PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo số 267 + 268)

53. Công ty TNHH thuốc thú y Quốc tế Đông Nghi (INVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Cephagenta	Cephalecin monohydrate, Gentamycin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị CRD, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, cúm, viêm mũi, phù đầu vịt	HCM-X27-01
2	Invet - Coli	Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường ruột trên heo, bò, gà, vịt, chim, cút	HCM-X27-02

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Invet - Bactrim	Sulfadimidin sodium, Trimethoprim	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc; THT, viêm phế quản, phổi trên gia cầm	HCM-X27-03
4	Tylomox	Amoxycilline trihydrate, Tylosin tartrate, vitamin B_1, B_2, B_5, B_6, PP, C, K_3	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp như: sưng phù đầu vịt, viêm xoang mũi vịt, CRD	HCM-X27-04
5	Paravil	Paracetamol HCl, Chlopheniramin	Viên	8, 10, 16g	Hạ sốt nhanh; Trị chứng bỏ ăn do cảm, cúm. Trị chảy nước mũi trên gia súc, gia cầm	HCM-X27-06
6	Tẩy giun sán	Levamisol HCl.	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Tẩy giun sán đường phổi và đường ruột của heo, bò, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo	HCM-X27-07
7	Úm gà vịt	Spiramycin adipic acid, Colistin sulfate, vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_5, B_6, PP, B_{12}, K_3	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Dùng úm gà, vịt, cút non; chống stress, phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột	HCM-X27-08
8	Invet - Colitetra	Oxytetracyclin HCl, Colistin sulfate, Vitamin A, D_3, E, B_2, B_5, PP, B_{12}, K_3	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm, viêm ruột tiêu chảy trên heo con sơ sinh, bệnh phù, viêm ruột do vi khuẩn,...	HCM-X27-10
9	Invet - T.C.H	Apramycin sulfate, Colistin sulfate, Vitamin A, PP, K_3	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị các bệnh tiêu chảy phân trắng, phân vàng của heo con	HCM-X27-12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
10	Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin HCl	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị hen (CRD), viêm phổi, THT, viêm phế quản, tiêu chảy do E.Coli, nhiễm trùng máu	HCM-X27-13
11	Apramycin	Apramycin sulfate, vitamin A, B_1, B_6	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị phân trắng do E. Coli, phù, sưng mắt, phù mặt, bạch lỵ gia cầm	HCM-X27-16
12	Invet - K.C.N	Kanamycin sulfate, Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng, phó thương hàn, tiêu chảy, viêm phổi, viêm đường tiết niệu	HCM-X27-17
13	Invet - Dynadoxy	Tiamulin hydrogen fumarate, Doxycilin HCl	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa	HCM-X27-18
14	Analgin + C	Analgin, vitamin C, acid citric	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Tăng sức đề kháng cơ thể, phòng chống các hội chứng stress	HCM-X27-19
15	Toi gia cầm	Erythromycin thiocyanate, Colistin sulfate, vitamin B_1, B_5, B_6, PP, C, K_3	Gói	5,10,20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh toi gà vịt, cút, ngỗng, gà tây. phòng bệnh do thời tiết thay đổi hoặc khi điều kiện môi trường bất lợi làm giảm sức đề kháng của gia cầm	HCM-X27-20
16	Invet - Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng, viêm rốn, viêm xoang mũi, viêm ruột, CRD, THT, thương hàn trên gia súc, gia cầm	HCM-X27-22

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
17	Kháng sinh vịt	Tiamulin hydrogen fumarate, Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, sưng phù đầu trên vịt	HCM-X27-23
18	Analgin + C	Analgin, vitamin C, acid citric	Viên	8, 10, 16g	Tăng sức đề kháng, Phòng chống các hội chứng stress	HCM-X27-24
19	Bromhexin	Bromhexin HCl	Viên	8, 10, 16g	Giúp long đàm, trị viêm khí, phế quản, các tình trạng viêm mãn ở phổi, khò khè, ho	HCM-X27-25
20	Invet - ERY C	Erythromycin thiocyanate, Colistin sulfate,Vit B_1, B_2, C	Gói	5, 10, 20, 50, 100g, 200, 250, 500g, 1kg	Chủ trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	HCM-X27-47
21	dynatyl	Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tartrate	Lọ	0,5; 1; 5; 10; 20; 50; 100g	Trị hồng lỵ, tiêu chảy cho heo, trâu, bò	HCM-X27-43
22	Tylo - SC	Tylosin tartrate, Colistin sulfate	Lọ, chai	0,5; 1; 5g 10; 20; 50; 100g	Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng cho heo con	HCM-X27-44
23	Penstrep	Penicillin G, Streptomycin sulfate	Lọ, chai	0,5; 1; 5g 10; 20; 50; 100g	Trị viêm phổi, viêm phế quản, khí quản, tiêu chảy, viêm đường sinh dục, tiết niệu, tụ huyết trùng, thương hàn	HCM-X27-45
24	Kampi	Kanamycin sulfate, Ampicillin trihydrate	Lọ, chai	0,5; 1; 5g 10; 20; 50; 100g	Trị tiêu chảy phân trắng, viêm phổi, viêm đường sinh dục, thương hàn, THT	HCM-X27-46

54. Công ty TNHH Kiến Vương

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	KV- Vitamin C10	Ascorbic acid, acid citric	Gói, hộp	100g; 1; 5kg	Chống stress, tăng sức đề kháng trên bò, cừu, heo, dê, gia cầm	HCM-X28-3
2	KV- Anagin-C	Analgin, Vitamin C	Gói, hộp	10; 25; 50; 100; 150; 500g	Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng	HCM-X28-4
3	KV-Para-C	Paracetamol, Vitamin C	Gói, hộp	10; 25; 50; 100; 150; 500g	Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng	HCM-X28-5

55. Công ty TNHH thuốc thú y - thủy sản Hương Hoàng Nam

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Cảm cúm gia súc	Oxytetracyclin, Analgin, Vitamin C	Túi Hộp	5; 10; 50;100; 200; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, hạ nhiệt, giảm đau, tăng cường sức đề kháng cho gia súc	HHN - 2
2	Toi - Thương hàn	Sulfamethoxazol, Vitamin B_6, B_1, Riboflavine, Trimethoprim, Nicotinamid, Calsium pathothenate	Túi Hộp	5; 10; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Đặc trị bệnh toi, thương hàn và đường ruột cho gia cầm	HHN -3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Đặc trị tiêu chảy	Colistin sulfate, Berberin, Vitamin A, D_3, E	Túi Hộp	5; 10; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng, trị viêm dạ dày - ruột, tiêu chảy do E.coli, viêm đường hô hấp cho gà, vịt, heo	HHN - 4
4	Terra trứng	Oxytetracycline, Vit A, D_3, E, PP, B_6, B_2, B_1, B_{12}, Biotine	Túi Hộp	5, 10, 50, 100, 200g 500g, 1kg	Tăng sức đề kháng, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	HHN - 6
5	Khẹt mũi vịt	Tiamulin, Erythromycin	Túi Hộp	5; 10; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm khí quản, viêm xoang, thương hàn, THT	HHN - 7
6	Ampicotrime	Ampicillin, Paracetamol	Túi Hộp	5; 10; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm khớp, viêm tử cung, viêm phổi, CRD, viêm ruột, tiêu chảy	HHN - 8
7	Tiamulin complex	Tiamulin, Vit A, D_3	Túi Hộp	5; 10; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày - ruột, tiêu chảy, phân trắng, thương hàn CRD ở gia súc, gia cầm	HHN - 9
8	Kháng sinh tổng hợp	Thiamphenicol, Oxytetracycline	Túi Hộp	5; 10; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị thương hàn, viêm ruột, viêm đường tiêu hóa, tiêu chảy	HHN - 10
9	Streptomycin - 1T	Streptomycin sulfat	Lọ	10, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm niệu sinh dục, THT cho gia súc, gia cầm	HHN - 11
10	Penicillin - 4 T	Penicillin G Procaine, Penicillin G Sodium	Lọ	10, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(+) gây nhiễm trùng vết thương, viêm lở da, nhiễm trùng sau phẫu thuật, viêm khớp	HHN - 12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
11	E.coli	Ampicilin trihydrate, sulfamethoxazone	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn máu, sinh dục, tiết niệu trên bê, nghé, dê cừu non, ngựa non, lợn, gia cầm	HHN - 13
12	Leva-20%	Levamisol	Gói, hộp, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Xổ giun trên gia súc, gia cầm	HHN - 14
13	CRD	Doxycyclin hyclat, Tiamulin fumarat acid	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin, Tiamulin gây ra trên lợn, gà	HHN - 15
14	Sulxalin- Plus	Sulfadimidin, Sulfaquinoxalin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh cầu trùng ruột non và manh tràng trên gia cầm	HHN - 16
15	Cầu trùng - Stop	Sulfachlorpyridazin, Vitamin K_3	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;1; 2; 5kg	Trị bệnh cầu trùng, phân trắng, phân máu, ỉa ra máu tươi trên gia cầm, thỏ	HHN - 17
16	Sun- Tylodox	Doxycycline, Tylosin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	HHN - 19
17	Sun- Neosol	Neomycin, Oxytetracyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và Oxytetracycline gây ra trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	HHN - 20
18	Sun- Coliforte	Trimethoprime, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê non, cừu con, lợn, gia cầm	HHN - 21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
19	Sun-Norcin 2000	Norfloxacin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	HHN - 22
20	Sun-Spio	Spiramycin Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn, thỏ, gia cầm	HHN - 23
21	Sun-Coliery	Erythromycin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	HHN - 24
22	Sun-Linspec	Spectinomycin, Lincomycin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày -ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm	HHN - 25
23	Sun-Colimox	Amoxycilline, Colistin sulfate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị các bệnh nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường tiểu trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm	HHN - 26
24	Sun-Neocoli	Neomycin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp; viêm vú, viêm tử cung trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, thỏ, gia cầm	HHN - 27
25	Sun-Colidox	Doxycyline, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	HHN - 28
26	Sun-Enro 2000	Enrofloxacin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	HHN - 29

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
27	Sun Amox 10	Amoxycilline	Túi, lon	5; 10; 20; 50 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	HHN-31
28	Sun Gentadoxy	Gentamycine Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm	HHN-32
29	Sun Oxytylo	Oxytetracycline, Tylosin	Túi, lon	5; 10; 20; 50 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm	HHN-33
30	Sun Flu 10	Flumequine	Túi, lon	5; 10; 20; 50 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, gia cầm	HHN-34
31	Sun Iver 6	Ivermectin	Túi, lon	5; 10; 20; 50 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	HHN-35
32	Sun Tylosin 20	Tylosin tartrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm ruột, viêm vú, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, lợn, gia cầm	HHN-36
33	Sun Doxy 20	Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	HHN-42
34	Sun-Brom 10%	Brohexime	Gói, lọ	10; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2kg	Tan đờm, dịu ho trên bê, cừu non, dê, ngựa non, heo, chó, mèo, gia cầm	HHN-57
35	Sun-Marbo	Florfenicol	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	HHN-62

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
36	Sun-stop-Khuẩn phổi	Tetracycline, Tylosin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh ở phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Tetracycline, Tylosin gây ra trên trâu, bò	HHN-63
37	Sun- Ampi-colis	Ampicillin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	HHN-64

TỈNH BÌNH DƯƠNG

56. Công ty liên doanh TNHH ANOVA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Nova-Ampicol	Ampicilline, Colistin	Gói, túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg; 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Trị bạch lỵ, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, Salmonella, Clostridium gây ra	LD-AB-1
2	Nova-Bactrim 48%	Sulfadiazine, Trimethoprime	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Điều trị các bệnh đường ruột, hô hấp, sinh dục trên gia súc, gia cầm gây ra do vi trùng	LD-AB-3
3	Nova-CRD Stop	Erythromycine, Sulfamethoxazole	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Phòng ngừa và điều trị CRD, CRD kết hợp E.coli, nhiễm trùng E.coli đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp	LD-AB-4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
4	Nova COC	Diaveridine, Sufadimidine, Vitamin A	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Phòng ngừa và điều trị bệnh cầu trùng ở gà, heo con, thỏ, bê, nghé	LD-AB-5
5	Nova Clozin	Sulfaclozine, Vitamin A	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg; 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Trị bệnh cầu trùng, tiêu chảy trên gà, heo do nhiễm ghép cầu trùng với Salmonella	LD-AB-6
6	Nova-Coci Stop	Sulfaquinoxaline, Diaveridine, Vitamin A	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg; 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, heo, thỏ, bê, nghé, bệnh cầu trùng kết hợp với viêm ruột do các loại vi trùng khác	LD-AB-7
7	Nova-Doxine	Doxycycline, Bromhexine	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg; 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Trị Mycoplasma, Lepto và các vi trùng Gram (-), Gram(+)	LD-AB-9
8	Nova Levasol	Levamisol	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg;100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Thuốc tẩy các loại giun tròn trên gia súc, gia cầm	LD-AB-11
9	Nova-Metogen	Gentamycin, Trimethoprime.	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg; 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Trị tiêu chảy phân trắng; phân vàng; phân xanh hoặc phân có máu trên gia cầm, heo, bê nghé	LD-AB-12
10	Nova-Mycop-lasma	Kitasamycin Amoxicilline	Gói Túi; Hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg; 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Trị bệnh do Mycoplasma kết hợp với các loại vi trùng khác	LD-AB-13

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
11	Nova sulmix	Sulfachloro-pyridazine, Trimethoprime	Gói Túi; Hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg; 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia súc, gia cầm như: viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ, sưng phù đầu	LD-AB-14
12	Nova-Trimedox	Trimethoprime, Doxycycline	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp	LD-AB-15
13	Nova-Trimoxin	Amoxicilline, Trimethoprime	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Thuốc trị tụ huyết trùng, viêm phổi trên gia súc, gia cầm	LD-AB-16
14	Nova Linco-s	Lincomycin, Spectinomycine	Gói Túi, hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg 100; 200; 500g; 1kg; 10kg; 25kg	Điều trị các bệnh đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột trên gia súc, gia cầm do vi trùng gây ra	LD-AB-17
15	Nova Lactic	Acid Lactic, Tartric, Malic,, Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_{12}, Orthophosphoric, Acid Citricpyridoxine	Gói Túi Hộp, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg 100; 200; 500g; 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường ruột, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy. Tăng tỷ lệ tiêu hóa. Tăng trọng nhanh, tăng khả năng sinh sản, đẻ trứng	LD-AB-19
16	Nova-C Plus	Vitamin C, Potassium chloride, sodium chloride	Gói Túi, hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg, 5kg 10kg; 25kg	Tăng sức kháng bệnh và chống xuất huyết. Chống stress khi trời nắng nóng hoặc lúc tiêm phòng, chuyển chuồng	LD-AB-34

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
17	Nova-C Complex	Vitamin A, C, B_1 và D_3, Sodium chloride, Potassium chloride	Gói Túi, hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5kg 10kg; 25kg	Tăng sức kháng bệnh trong quá trình nuôi. Chống stress do tiêm phòng, vận chuyển hoặc do thời tiết thay đổi	LD-AB-35
18	Nova-Stress	Vit A, D_3, E, K_3, C, B_1, B_2, B_6, B_{12}, nicotinic acid, calcium, pantothenate, lysine, potassium chloride, methionine	Gói Túi Hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg, 5kg 100; 200; 500g;1kg; 10kg; 25kg	Nâng cao sức kháng bệnh, chống stress. Giúp gia súc, gia cầm giữ vững năng suất cao ngay trong điều kiện bị stress	LD-AB-37
19	Nova-Vitonic	Vitamin A, D, E, K_3, C, vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, pantothenic acid, nicotinic acid, methionine	Gói Túi Hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg 5kg 10kg; 25kg	Tăng sức kháng bệnh, chống stress lúc gia súc, gia cầm bị stress do tiêm phòng, thay đổi thời tiết, chuyển chuồng, cắt mỏ...	LD-AB-38
20	Nova ACB. Complex	Dipyrone, Vitamin C, Vitamin B_1, Vitamin B_6, Vitamin B_{12}	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml ; 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Hạ sốt, kết hợp chống xuất huyết và nâng cao sức khỏe trong các bệnh nhiễm trùng cấp tính	LD-AB-42

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
21	Nova B.Complex	Thiamin, Pyridoxine, Riboflavin, Choline chloride, Niacinamide, Cyanocobalamin, D-Panthenol, ATP	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trợ sức tăng lực, giúp mau hồi phục khi mắc bệnh. Tăng cường trao đổi chất, tăng khả năng sinh sản, sức kháng bệnh	LD-AB-43
22	Nova-Calcium + B_{12}	Ca. borogluconate, Magnesium chloride, Vit B_{12}	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị bệnh do thiếu Calcium và Magnesium như: còi xương, chậm lớn, sốt sữa, bại liệt, co giật, xuất huyết, phù	LD-AB-44
23	Nova Fe + B_{12}	Iron, Vitamin B_{12}	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu do mất máu hoặc thiếu máu do nhiễm ký sinh trùng	LD-AB-45
24	Nova Fer 100	Iron	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở heo con, bê, nghé, dê, cừu	LD-AB-46
25	Nova-ADE	Vitamin A, Vitamin D_3, Vitamin E	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E. Nâng cao sức đề kháng	LD-AB-47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
26	Nova-ATP Complex	Adenosin triphosphate (ATP), Sodium selenite, Vit B_{12}, B_1	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Suy nhược do mắc bệnh, hoặc do thiếu dinh dưỡng. Yếu cơ, đứng không vững. Bại liệt không đứng được	LD-AB-48
27	Nova-Ana C	Dipyrone, Vitamin C	Ống, Chai, lọ	2; 5; 10ml; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Hạ sốt nhanh và hiệu quả kéo dài trong các bệnh nhiễm trùng cấp tính	LD-AB-49
28	Nova-Bromhexine Plus	Bromhexine, Dipyrone, Dexa.	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300ml;	Chống viêm, hạ sốt kết hợp với long đờm, giảm ho, giãn phế quản	LD-AB-50
29	Nova-C.VIT	Vitamin C	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	trị suy nhược, sốt cao, xuất huyết, tăng chức năng giải độc, tăng sức kháng bệnh lúc thú bị stress	LD-AB-51
30	Nova-D.O.T	Thiamphenicol, Oxytetracycline, Dexamethasone	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, THT, dấu son, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, đau móng, sưng phù đầu	LD-AB-52
31	Nova-Enrocin 10%	Enrofloxacin	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phân có máu, viêm phổi cấp hoặc mãn tính, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu	LD-AB-53

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
32	Nova-Gentasone 10%	Gentamycin, Dexamethasone	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, hô hấp như: viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đa khớp, viêm tử cung, viêm vú	LD-AB-54
33	Nova Leva	Levamisol	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Tẩy các loại giun đũa, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc, giun xoăn dạ múi khế, giun kết hạt, giun phổi	LD-AB-55
34	Nova Mectin 0,25%	Ivermectin	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng và điều trị ghẻ, các loại giun tròn như giun đũa, giun thận, giun tim	LD-AB-56
35	Nova Mectin 1%	Ivermectin	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml;1 lít	Phòng và điều trị ghẻ, các loại giun tròn như giun đũa, giun thận, giun tim	LD-AB-57
36	Nova-Norcine	Norfloxacin, Bromhexine	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm khớp, đau móng, viêm ruột tiêu chảy, CRD	LD-AB-58
37	Nova-Ticogen	Tylosin, Gentamycin, Dexamethasone	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phân có máu, tụ huyết trùng, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, đau móng, CRD, CRD kết hợp E.coli, THT, thương hàn	LD-AB-59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
38	Nova Tylo-D 10%	Tylosin, Dexamethasone	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp, đau móng, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương, viêm da có mủ, viêm phổi do Mycoplasma ở gia súc, gia cầm	LD-AB-60
39	Nova-Tylospec	Tylosin, Spectinomycin, Prednisolone	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, CRD, CRD kết hợp E.coli, sưng phù đầu, viêm xoang mũi	LD-AB-61
40	Novasone	Thiamphenicol, Oxytetracycline, Prednisolone, Bromhexine, Lindocai	Ống Chai, lọ	2; 5; 10ml 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, sốt bỏ ăn THT dấu son, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, đau móng, sưng phù đầu, viêm vú, viêm tử cung,...	LD-AB-62
41	Nova-Para C	Paracetamol, Vitamin C, Potassium chloride, Sodium chloride	Gói Túi, hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5 kg 100; 200; 500g, 1; 10; 25kg	Hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải lúc gia súc, gia cầm sốt cao trong các bệnh nhiễm trùng hoặc lúc trời nắng nóng	LD-AB-63
42	Nova-Paraxin	Paracetamol, Potassium chloride, Sodium chloride, Betaine, Bromhexine	Gói Túi, hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5 kg 100; 200; 500g, 1; 10; 25kg	Hạ sốt, chống mất nước, cân bằng chất điện giải trong tế bào và trong máu; chống stress nhiệt lúc trời nắng nóng	LD-AB-64

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
43	Nova-Electrovit	Vitamin E, Biotin, Inositol, Sodium bicarbonate, Betaine, Gluconate calcium	Gói Túi, hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5 kg 100; 200; 500g, 1; 10kg; 25kg	Tăng cường sức đề kháng, chống stress; Chống mất nước, cân bằng chất điện giải trong trường hợp mất nước do sốt cao, tiêu chảy	LD-AB-66
44	Nova E-Selen	Vitamin E, Selenium	Gói Túi, hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5 kg 100; 200; 500g, 1; 10kg; 25kg	Chống bệnh teo cơ, yếu cơ gây bại liệt ở thú sinh sản	LD-AB-67
45	Nova-Biotine	Biotin, Vit A, D_3, E, Zinc	Gói Túi, hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5 kg 100; 200; 500g, 1; 10kg; 25kg	Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng miễn dịch	LD-AB-68
46	Nova-Growth	Beta - glucan, Zinc oxide, Biotin, Vitamin A, D_3, Vit nhóm B	Gói Túi, hộp Bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 1kg; 5 kg; 100; 200; 500g, 1; 10kg; 25kg	Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng miễn dịch	LD-AB-69
47	Nova-Hepavit	Sorbitol, Vitamin B_{12}, Methionine, Betaine	Chai Lọ,Can	50; 100; 300; 500ml; 1; 4 lít 10ml; 20ml; 1 lít, 4 lít, 20 lít	Bổ gan, lợi mật, giúp ăn ngon miệng	LD-AB-75
48	Nova Enro 10%	Enrofloxacin	Chai Lọ Can	50; 100; 300; 500ml; 1; 4 lít 10ml; 20ml 1 lít, 4 lít, 20 lít	Đặc trị CRD ghép với E.coli, sưng phù đầu do E.coli hoặc Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, viêm rốn	LD-AB-76

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
49	Novazuril	Toltrazuril	Chai Lọ, can	50; 100; 300; 500ml; 1; 4 lít 10ml; 20ml; 1 lít, 4 lít, 20 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gà và thỏ	LD-AB-77
50	Nova Flox 20%	Norfloxacin	Chai Lọ Can	50; 100; 300; 500ml; 1; 4 lít 10ml; 20ml 1 lít, 4 lít, 20 lít	Trị CRD, C-CRD, THT, nhiễm trùng máu, thương hàn, bạch lỵ; viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi	LD-AB-78
51	Nova-Tetra LA	Oxytetracycline	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng và trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	LD-AB-79
52	Nova-Aminovita	Cystine, Isoleucine, Leucin, Lysine, Methionine, Phenylalanin, Threonine, Trytophan, Valin D- Pantothenol, Nicotinamide, Pyridoxine,	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Bồi dưỡng, tăng lực, giúp mau hồi phục khi mắc bệnh hoặc bị Stress. Chống suy nhược, đặc biệt hiệu quả trên thú bị còi cọc, mất sức do làm việc nặng nhọc, lúc sinh đẻ, hoặc do mắc bệnh nặng	LD-AB-81

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
		Riboflavin, Thiamin, Calci chloride, Magne Chloride, Potassium chloride				
53	Novasal	1-(n butylamino)-1 methylethyl phosphorous acid, Vitamin B_{12}, Methyl hydroxybenzoate	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Kích thích tiết sữa trên heo nái, bò sữa, dê cừu. Tăng tỷ lệ đẻ trứng trên gà, vịt đẻ. Chống bại liệt, suy nhược, còi cọc do mắc bệnh hoặc suy dinh dưỡng	LD-AB-82
54	Nova- Flor	Florphenicol, Dexamethasone, Bromhexine	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Điều trị viêm phổi, THT, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo	LD-AB-83
55	Nova- Fe + B.Complex	Iron, Vitamin B_1, B_6, B_{12}	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, mất máu hoặc do ký sinh trùng ở heo con, bê, nghé, dê, cừu	LD-AB-84
56	Nova- ADE Vita	Vitamin A, D_3, E	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E. Nâng cao sức đề kháng bệnh, sức tăng trưởng và khả năng sinh sản	LD-AB-85

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
57	Novalinco-spectin	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl, Propylene glycol	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít.	Heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo: Trị hồng lỵ, tiêu ra máu, phân trắng, phân vàng, viêm phổi, THT. Gia cầm: Điều trị CRD, C- CRD, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy	LD-AB-86
58	Kanacin 10%	Kanamycine, Propylene glycol	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít.	Trị THT, viêm phổi, màng phổi, viêm khớp, đau móng, viêm tử cung, viêm vú	LD-AB-87
59	Nova-Polivit	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_6, B_{12}, PP, glycol	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít.	Tăng sức kháng bệnh lúc gia súc đang mắc bệnh hoặc bị Stress. Giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh	LD-AB-88
60	Nova Predni- C	Prednisolone, Dipyrone, Vit C, Propylene glycol	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Chống viêm kết hợp với hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, các trường hợp sốt cao không rõ nguyên nhân	LD-AB-89
61	Nova-Para + C	Paracetamol, Vit C	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Hạ sốt, kháng viêm trong các bệnh nhiễm trùng gây sốt cao, giảm đau	LD-AB-91
62	Nova-Tylosin 20%	Tylosin,	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị các nhiễm trùng do Mycoplasma và vi khuẩn Gram(+) nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng sau phẫu thuật	LD-AB-92

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
63	Tialin 10%	Tiamuline hydrogen fumarate, Dexamethasone,	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi,THT, viêm màng phổi, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, tiêu ra máu trên heo sau cai sữa	LD-AB-93
64	Novasal Complex	ATP, Vitamin B_1, B_6, 1-(Cyanocobalamin, n- Butylamino)1-methyletylphosphonous acid	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Tăng cường đề kháng trong các trường hợp kiệt sức, do làm việc quá mức hay thời tiết thay đổi, suy nhược do mắc bệnh, chậm lớn, còi cọc, chậm lên giống, không đậu thai, đẻ non, sảy thai	LD-AB-94
65	Nova-Erycol	Erythromycin, Colistin, Dexamethasone	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin và Colistin cho trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	LD-AB-95
66	Nova-Doxycol	Doxycycline, Colistin, Dexa	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline và Colistin cho trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	LD-AB-96
67	Nova-Enrocol	Enrofloxacin	Chai, lọ, can	20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Đặc trị tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phân vàng trên heo con, chó, mèo, dê, cừu con, bê, nghé	LD-AB-97

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
68	Nova-Coligen	Colistin, Gentamycin, Prednisolone	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Điều trị thương hàn, tiêu chảy phân xanh, phù đầu, viêm phổi, THT, trên trâu, bò, heo, gia cầm	LD-AB-98
69	Nova-Tiasone	Tiamulin, Dexa, Oxytetracycline, Bromhexine	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Điều trị các bệnh đường hô hấp trên heo, gà, vịt, cút	LD-AB-99
70	Nova-Thiasul	Thiamphenicol, Sulfadimethoxine	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị TH, bạch lỵ, viêm phổi, viêm khớp, THT trên gia cầm; viêm phổi, tiêu chảy, sưng phù đầu trên heo, bê, nghé	LD-AB-100
71	Nova-Tylosone	Thiamphenicol, Tylosine, Prednisolone, Bromhexine	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Điều trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol và Tylosine cho trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	LD-AB-101
72	Nitronil	Nitroxinil, Propylene glycol	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Tẩy sán lá gan, giun xoăn, giun móc, giun kết hạt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa	LD-AB-103
73	Nova-Tylomix	Tylosin, Bromhexine Sulfadimidine	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gà, vịt, cút	LD-AB-104

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
74	Nova-Lincodox	Doxycycline,Lincomycine, Bromhexine	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gà, vịt, cút	LD-AB-105
75	Nova-Spiracol	Spiramycin, Colistin, Bromhexine	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, THT, nhiễm trùng vết thương trên heo, bê, nghé, dê, cừu non	LD-AB-108
76	Nova-Fer + Tylogen	Iron, Gentamycin, Tylosin	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Điều trị thiếu máu do thiếu sắt kết hợp với tiêu chảy hoặc viêm phổi trên heo	LD-AB-109
77	Nova- CRD	Tylosin, Dexa; Trimethoprim, Bromhexine	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 300; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	LD-AB-110
78	Nova- Anti CRD	Tylosin, Amoxicillin, Bromhexine, Paracetamol, Dexa	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 300; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Trị bệnh CRD, CRD ghép E.coli, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm ruột trên gia cầm	LD-AB-111
79	Nova-Gentabactrim	Gentamycin, Sulfadimidine	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Điều trị viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ trên gia súc, gia cầm	LD-AB-112
80	Nova-Tylogen	Tylosin, Gentamycin, P. chloride, S. chloride	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột trên gia súc, gia cầm	LD-AB-113

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
81	Nova-Cocci	Sulfachloropyridazine, Diaveridine	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Phòng và trị các bệnh cầu trùng trên gà, thỏ, heo con, bê, nghé	LD-AB-114
82	Nova-Spirasul	Spiramycine, Sulfadimidine, Bromhexine	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút	LD-AB-115
83	Nova-Ampisul	Ampicilline, Sulfachloro-pyridazine	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg.	Điều trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà, vịt, cút	LD-AB-116
84	Nova-Quinococ	Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline, Vitamin K_3	Gói, hộp, húi, hao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg.	Phòng và trị các bệnh cầu trùng trên gà, thỏ, heo con, bê, nghé	LD-AB-117
85	Nova-Trimecol	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg.	Điều trị các bệnh viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút	LD-AB-118
86	Nova-Kanacol	Kanamycin, Colistin, Desamethasone,	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi cấp tính, viêm mắt, viêm khớp, đau móng, viêm ruột, thương hàn, viêm tử cung trên gia súc	LD-AB-119
87	Nova-Septryl 24%	Sulfamethoxy-pyridazine, Trimethoprim	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm khớp, móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, heo, chó mèo, gia cầm	LD-AB-126

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
88	Nova-Fe + B_{12} 20%	Sắt (Dextran complex), Vit B_{12}	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	LD-AB-127
89	Nova-Amdecol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị sưng phù đầu, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, THT, thương hàn, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	LD-AB-128
90	Nova Pen-Strep	Penicillin G Procain, Streptomycin sulfate	Lọ	1,65g	Trị THT, viêm phổi, viêm tử cung, khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm	LD-AB-129
91	Nova-Penicillin	Penicillin G Procain, Penicillin G sodium	Lọ	3,7g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gr(+) gây ra trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	LD-AB-130
92	Nova-Ampi	Ampicillin sodium	Lọ	1g	Trị viêm phổi, viêm vú, tử cung, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	LD-AB-131
93	Nova-Genmox	Gentamycin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Lọ	0,75g	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	LD-AB-132

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
94	Nova-Marlox 25	Marbofloxacin	Ống, lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	LD-AB-133
95	Nova-Anazine 20%	Dipyrone	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau, an thần trên trâu, bò, heo, dê, cừu	LD-AB-135
96	Nova-Dexa 20	Dexamethasone	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml	Kháng viêm	LD-AB-136
97	Nova-Atropin	Atropin sulfate	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị đau bụng do co thắt ruột, khó thở do phế quản co thắt, trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	LD-AB-137
98	ADE-B.Complex inj	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, Nicotinamid	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, tăng cường sức đề kháng trên trên trâu, bò, heo, chó, mèo	LD-AB-138
99	Nova-Doxyl 10%	Doxycycline	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	LD-AB-139

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
100	Nova-Gentylo	Gentamycin, Tylosin.	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, THT, viêm khớp, móng, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	LD-AB-140
101	Nova-Hepa + B_{12}	Sorbitol, Methionine, Vitamin B_{12}, B_6, B_2	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Tăng khả năng tiết mật, tăng cường chức năng giải độc gan trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	LD-AB-141
102	Nova-B.Complex C	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, C,Nicotinamid, Dexpanthenol	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin nhóm B và C, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gia cầm	LD-AB-142
103	Nova-Colispec	Colistin sulfate, Spectinomycine	Chai	20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, phân vàng, phân trắng, phân xanh, phân có máu trên heo con	LD-AB-143
104	Nova-Coc 5%	Toltrazuril	Chai	20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên heo con	LD-AB-144
105	Nova-Colistop	Colistin, Gentamycin	Chai, lọ, can	20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng, trên heo con, bê, nghé, dê con, cừu con	LD-AB-145

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
106	Nova-Gentasul	Gentamycin, Sulfamethoxazol	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phân vàng, phân có máu trên heo con, bê, nghé, dê con, cừu con	LD-AB-146
107	Nova-B_1 + B_6 + B_{12}	Vitamin B_1, B_6, B_{12}	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị kém ăn, còi cọc, suy nhược cơ thể. Tăng sức đề kháng trong trường hợp stress hoặc mắc các bệnh nhiễm trùng	LD-AB-147
108	Nova-Peni Strepto	Penicillin G Procain, Dihydro streptomycin	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, THT, Lepto, viêm tử cung, móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	LD-AB-149
109	Nova-Vitamino Oral	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, K_3, Folic acid, Nicotinamide, D- panthenol, Methionin, Tryptophan, Cysteine, Threonine, Isoleucine, Phenylalanine, Valine, Lysine, Leucine	Chai, lọ, can	20; 50; 100; 300; 500ml; 1; 5 lít	Nâng cao đề kháng, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh. Chống còi cọc, suy nhược. Tăng khả năng sinh sản	LD-AB-150

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
110	Nova-Enrofloxacin 50	Enrofloxacin	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị THT, TH viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gà, vịt	LD-AB-151
111	Nova Coli.Coli	Colistin Trimethoprim	Gói, túi, hộp	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm trùng do vi VK nhạy cảm với Colistin và Trimetho-prim trên bê, nghé, heo, dê non, cừu non, gia cầm, thỏ	LD-AB-152
112	Nova Ampi.col	Ampicillin, Colistin	Gói, túi, hộp	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm	LD-AB-153
113	Nova-coc 2,5%	Toltrazuril	Chai	20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	LD-AB-154
114	Nova-Doxy 300WSP	Doxycycline	Gói, túi, hộp	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	LD-AB-155
115	Nova-Amox LA	Amoxicillin trihydrate	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng tiết niệu, viêm da, viêm mô mềm trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo	LD-AB-156
116	Nova-Flor 10%	Florfenicol	Chai, can	20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên gia cầm	LD-AB-157

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
117	Nova-Genta. Amox	Gentamycine, Amoxicillin	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lítít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm ruột do vi khuẩn, viêm vú trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo	LD-AB-158
118	Nova-Linco Inj	Lincomycin	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lítít	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	LD-AB-159
119	Nova-Cefur	Ceftiofur	Ống, chai, lọ	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 ít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo	LD-AB-160
120	Nova-Amox 50%	Amoxicillin	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng sinh dục - tiết niệu trên gia cầm, heo	LD-AB-161
121	Nova-Sulfa-Linco premix	Lincomycin, Sulfamethazine	Gói, hộp, bao	50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25 kg	Phòng và trị viêm phổi do Mycoplasma, lỵ, viêm ruột, viêm teo mũi trên heo	LD-AB-162
122	Nova-D.O.C	Thiamphenicol, Oxytetracyclin.	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị PTH, THT, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo, gia cầm	LD-AB-163
123	Nova-Colistin 80	Colistin sulfate	Ống, lọ, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	LD-AB-164

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
124	Nova-Amoxicol	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hộp, túi, bao	10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, nhiễm trùng rốn trên heo, gia cầm	LD-AB-165
125	Nova Neocoli	Neomycin sulfate, Colistin sulfate, Vit K, Vit D_3	Hộp, túi, bao	10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycin trên gia cầm, thỏ, heo, bê nghé, dê con	LD-AB-166
126	Nova-Florphenicol 2%	Florphenicol	Gói, hộp, túi	50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn Actinobacillus pleuropneumociae, Pasteurella multocida, Hemophilus parasuis, Streptococcus suis, Mycoplasma hyopneumoniae trên heo	LD-AB-167
127	Nova-Amcoli Fort	Ampicillin, Colistin sulfate	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị CRD, C-CRD trên gia cầm; Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi và hội chứng MMA trên heo	LD-AB-168
128	Nova-Flor 40 LA	Florfenicol	Ống, chai	10; 20; 50; 100; 300; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol như: Actinobacillus pleuroneumoniae, Pasteurella multocida, Mycoplasma hyopneumoniea	LD-AB-169

57. Công ty TNHH BAYER Việt Nam

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	A-T 101Vitamin E	Vitamin E	Gói Xô Bao	100g; 1kg 2,5kg; 5kg,7,5 kg 10kg; 25kg	Chống thoái hóa cơ, nâng cao khả năng sinh sản cho gia súc, gia cầm	BAS-20
2	A-T 104 Vitamin ADE	Vitamin A; D; E	Gói Xô, bao	100g; 1kg 2,5;5,7,5,10kg; 5kg	Tăng tỷ lệ thụ thai ở heo tăng năng suất đẻ trứng	BAS-22
3	A-T 105 Biotin	Biotin	Gói, xô Bao	100g; 1,2,5; 5,7,5 kg 10kg; 25kg	Phòng và trị bệng nứt loét móng và da hóa sừng ở heo	BAS-23
4	Pikuten-HF	Vitamin A; D_3; E; K_3; Fe; Cu; Mn; Zn; I; Co; Se; P; Mg; Amonium; molybdate	Bao bao	25kg	Cung cấp vitamin và khoáng cho vật nuôi	BAS-51
5	3-Nitro 1%	Roxasone	Gói Xô, bao	100g; 1kg 2,5; 5, 10kg; 25kg	Phòng bệnh cầu trùng và nâng cao năng suất ở gà	BAS-52
6	3-Nitro 10%	Roxasone	Gói Xô, bao	100g; 1kg 2,5; 5, 10kg; 25kg	Phòng bệnh cầu trùng và nâng cao năng suất ở gà	BAS-53
7	BMD 0,75%	Bacitracin methylene disalicylate, Caldium carbonate	Gói Xô, bao	100g; 1kg 2,5; 5, 10kg; 25kg	Kích thích tăng trọng sử dụng trong chăn nuôi heo	BAS-55
8	A-T 111 Vitamin C Antistress	Vitamin C; Citric acid	Gói; Xô; Thùng	100; 250g; 500g;1kg 2,5; 5; 10; 25kg	Chống stress cho gia súc	BAS-63

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
9	A-T 112 Multivitamin Water Soluble	Vitamin A; D_3; E; K_3; B_1; B_2; B_6; B_{12}; H_2; Niacin; Calpan	Gói Xô Thùng	100g; 250g 500g; 1kg 2,5; 5; 10kg; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, giảm stress	BAS-64
10	A-T 113 Vitamin C + Oxytetracycline Water Soluble	Vitamin C; Oxytetracycline	Gói Xô Thùng	100g; 250g 500g; 1kg 2,5; 5; 10; 25kg	Phòng và trị các bệnh do nhiễm khuẩn, tăng sức đề kháng cho gia súc	BAS-65
11	A-T 206 Tylo-Sulfa-C	Tylosin; Sulphadimidine; Vit C	Gói	100g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng, trị bệnh do khuẩn gr(-), gr(+), Mycoplasma	BAS-70
12	A-T 207 Avatec	Lasalocid Sodium	Gói Xô, bao	100g; 1kg 2,5kg; 5,10; 25kg		BAS-71
13	Grosol M	Vitamin A; D_3; E; K_3; B_1; B_2; B_6; B_{12}; H_2; Niacin; Calpan; Folic acid Fe; Cu; Mn; Zn; I; Co; Se; Vit C; Amino acid, Amoxycycline	Gói Xô Bao	40g; 50g; 100g 250g; 500g; 1kg 2; 2,5; 4; 5; 7,5kg 10kg; 25kg	Cung cấp vitamin, khoáng cho vật nuôi	BAS-77
14	Saigo-Nox 10 New	Kitasamycin, Sulfadimidin	Gói Xô Bao	10, 20, 100, 400, 500g; 1kg; 2.5, 5,7.5kg 10kg, 25kg	Phòng và trị tiêu chảy cho heo, gà, tăng khả năng chuyển hóa thức ăn	BAS-79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
15	Saigo-Nox 100 New	Kitasamycin, Sulfadimidin	Gói Xô Bao	10, 20, 100, 400, 500g; 1kg; 2.5kg, 5 kg, 7.5kg; 10kg, 25kg	Phòng và trị tiêu chảy cho heo, gà, tăng khả năng chuyển hóa thức ăn	BAS-80
16	Supastock Power Pig Pack	Choline, Mn, Co, Vit A, B_2, E, Saigo-Nox 100 New	Gói Xô Bao	500g; 1kg 2,5kg; 5kg 10kg; 25kg	Cung cấp vitamin và khoáng cho heo con, phòng tiêu chảy	BAS-83
17	Saigo-Nox Poultry	Kitasamycin tartrate, Thiamphenicol	Gói Xô Bao	20, 100; 200; 400; 500g; 1kg; 2, 5; 5; 7, 5kg 10; 25kg	Phòng CRD, Coryza, viêm ruột tiêu chảy do E.coli và Salmonella ở gia cầm	BAS-84
18	Helipyrin	Acetylsalicylic Acid	Bao Xô Bao	100g, 200g, 400g, 500g, 1kg 2,5; 5; 7.5; 10; 5kg	Làm giảm đau, hạ sốt, kháng viêm. Giúp gia súc nhanh phục hồi sức khỏe	BAS-85
19	Mycosal	Kitasamycin base	Bao Xô Bao	100g, 200g, 400g, 500g, 1kg 2,5kg; 5kg; 7.5kg 10kg; 25kg	Phòng ngừa bệnh CRD, Coryza, E.Coli, Samonella ở gia cầm. Phòng ngừa bệnh viêm phổi trên heo	BAS-87
20	Mycosal S	Kitasamycin tartrate	Bao Xô, bao	100g, 200g, 400g, 500g, 1; 2,5; 5; 7.5kg; 10kg; 25kg	Phòng ngừa bệnh CRD, Coryza, E.Coli, Samonella ở gia cầm. Phòng ngừa bệnh viêm phổi trên heo	BAS-88
21	Colisal	Thiamphenicol	Bao Xô; Bao	100g, 200g, 400g, 500g, 1kg 2, 5kg; 5kg;7.5kg 10kg; 25kg	Phòng ngừa bệnh CRD, Coryza, E.Coli, Samonella ở gia cầm. Phòng ngừa bệnh viêm phổi trên heo	BAS-89

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
22	Bacisol	Sulphadimidine	Bao Xô Bao	100g, 200g, 400g, 500g, 1kg 2,5kg; 5kg; 7.5kg 10kg; 25kg	Phòng ngừa bệnh nhiễm khuẩn cho gia súc, gia cầm. Phòng bệnh viêm ruột, tiêu chảy viêm teo mũi trên heo	BAS-90
23	Rintal 1%	Febante l10g	Bao Xô Bao	100g, 200g, 400g, 500g, 1kg 2,5kg; 5kg; 7.5kg 10kg; 25kg	Trị bệnh giun tròn ở ruột và giun phổi ở gia súc	BAS-91
24	Rintal 1.9 %	Febantel 19g	Bao Xô Bao	100g, 200g, 400g, 500g, 1kg 2,5kg; 5kg; 7.5kg 10kg; 25kg	Trị bệnh giun tròn ở ruột và giun phổi ở gia súc	BAS-92
25	Tetravit E	Chlortetracycline	Bao; Xô	1; 5; 10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo, gà	BAS-93

58. Công ty TNHH TM và sản xuất thuốc thú y Minh Dũng

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	MD B_{12}	Vitamin B_{12}	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Bổ sung vitamin B_{12}, trị thiếu máu do suy dinh dưỡng, nhiễm ký sinh trùng	HCM-X21-02

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	MD B.Complex	Vit B_1, B_1, B_6, B_{12}; D.Panthenol; Nicotinamide	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Bổ sung vitamin nhóm B, tăng cường sức đề kháng, chống stress, chống nhiễm trùng. Kích thích tiêu hóa tốt, tăng trọng nhanh mau hồi phục sau khi mắc bệnh	HCM-X21-03
3	MD $B_1B_6B_{12}$	Vit B_1, B_6, B_{12}	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị các bệnh thiếu máu, suy nhược, biếng ăn, bại liệt, viêm dây thần kinh, tăng sức đề kháng	HCM-X21-04
4	MD-C 1000	Ascorbic acid	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị chứng suy nhược, xuất huyết, chảy máu cam, hoại huyết, sốt cao, trúng độc, stress, tăng sức đề kháng	HCM-X21-05
5	MD Calcium	Calcium gluconate; Boric acid	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị các trường hợp sốt sữa, bại liệt trước và sau khi sinh, còi xương, xốp xương	HCM-X21-06
6	MD Selen-E	Vitamin E; Sodium Selenite	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị các bệnh cơ trắng, teo cơ, thoái hóa cơ tim, tăng cường khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai	HCM-X21-07
7	MD Sorbitol + B_{12}	Sorbitol; Methionine; Vit B_2, B_6, B_{12}	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Tăng cường chức năng giải độc của gan, tăng tiết mật, kích thích tiêu hóa, chống táo bón, kích thích tạo máu	HCM-X21-08

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
8	MD Fer 10%	Iron; Dextran	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100;250;500;1000ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu do nhiễm trùng, KST, hoặc do mất máu	HCM-X21-09
9	MD Fer + B_{12}	Iron; Dextran; Vit B12	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị thiếu máu do thiếu sắt, nhiễm trùng, ký sinh trùng, mất máu, kích thích tăng trưởng nhanh	HCM-X21-10
10	MD Fer + Tylogen	Iron; Tylosin; Gentamysin	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị thiếu máu do thiếu sắt, nhiễm trùng, thiếu máu kết hợp viêm ruột tiêu chảy và viêm phổi	HCM-X21-11
11	MD Leva 100	Levamisole	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị bệnh ký sinh trùng: giun đũa, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc, giun dạ dày	HCM-X21-12
12	MD Analgin	Analgine	Ống, lọ, chai	2; 5;10;20;50;100ml; 250; 500; 1000ml	Hạ sốt, giảm đau, an thần, kháng viêm, chống stress.	HCM-X21-13
13	MD Analgin-C	Analgin; Vitamin C	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Hạ sốt, giảm đau, an thần, kháng viêm, chống stress, tăng sức đề kháng, chống xuất huyết, chảy máu cam	HCM-X21-14
14	MD Bromhexine	Bromhexine HCl	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản, giảm tiết dịch	HCM-X21-15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
15	MD DEXA	Dexamethasone	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Chống viêm do nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng, chống dị ứng, giảm đau, tăng phân giải glucose chống stress	HCM-X21-16
16	MD Atropine	Atropine sulfate	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Chống co thắt ruột, khí quản, phế quản, tiêu chảy nặng, giảm đau, giải độc trong các trường hợp ngộ độc Dipterex, Pilocarpin	HCM-X21-17
17	MD Divermectine	Ivermectin	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị các bệnh nội ngoại ký sinh trùng: Cái ghẻ, chí rận, giun đũa, giun phổi, giun thận	HCM-X21-18
18	MD Tylosin 100	Tylosine tartrate	Ống, lọ, chai	2;5;10;20;50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm xoang mũi, CRD, viêm khớp	HCM-X21-19
19	MD Genta 100	Gentamycin	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị viêm ruột tiêu chảy, E.Coli, phó thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, bệnh đường sinh dục, tiết niệu	HCM-X21-20
20	MD Colistin	Colistin sulfate	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Điều trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, phù thũng do E.coli, thương hàn	HCM-X21-21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
21	MD Enro 50	Enrofloxacin	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1 lít	Điều trị các bệnh nhiễm trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, phù thũng, viêm phổi, tiêu chảy, viêm khớp	HCM-X21-22
22	MD Nor 100	Norfloxacin	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, E.coli, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung	HCM-X21-23
23	MD Doc Sone	Oxytetracycline, Colistin, Dexamethasone, Magnesium chloride	Chai, lọ	1, 2, 5, 10; 20; 50; 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, thối móng, viêm đường tiết niệu	HCM-X21-24
24	MD Tiacolistin	Tiamulin; Colistin; Bromhexine HCl	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị bệnh hồng lỵ ở heo, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, CRD kết hợp E.coli, viêm khớp	HCM-X21-26
25	MD Septryl 240	Trimethoprim; Sulfamethoxi-pyridazine	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung	HCM-X21-27

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
26	MD Tylocosone	Tylosin; Colistin; Dexamethasone	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1 lít	Điều trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, phân trắng, thương hàn	HCM-X21-28
27	MD Coli-Spira	Colistin; Spiramycine; Bromhexine	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung	HCM-X21-29
28	MD Lincospec	Lincomycin; Spectinomycin	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1 lít	Điều trị tiêu chảy hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm khớp	HCM-X21-31
29	MD Tylogenta	Tylosin; Gentamycin	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Trị viêm phổi, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung	HCM-X21-32
30	MD K.N.CD	Kanamycine; Neomycine	Ống, lọ, chai	2; 5ml; 10; 20; 50; 100;250;500;1000ml	Điều trị viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, THT, phó thương hàn.	HCM-X21-33
31	MD Peni 1T	Peniciline G procaine; Peniciline G sodium	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gram +, viêm nhiễm trùng da, bệnh đóng dấu	HCM-X21-34
32	MD Peni 4T	Peniciline G procaine; Peniciline G sodium	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gram +, viêm nhiễm trùng da, đóng dấu son	HCM-X21-35

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
33	MD Streptomycine	Streptomycin sulfate	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, bệnh Lepto, viêm vú, viêm thận	HCM-X21-36
34	MD Amoxiciline	Amoxicilin trihydrate	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-) và Gr(+), viêm vú, viêm phổi, viêm khớp	HCM-X21-37
35	MD Ampi	Ampiciline sodium	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-) và Gr(+), viêm vú, viêm phổi, viêm khớp	HCM-X21-38
36	MD Amkana	Ampicillin; Kanamysin	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Điều trị viêm phổi, THT, viêm ruột tiêu chảy ra máu, viêm vú, viêm tử cung	HCM-X21-39
37	MD Peni-Strep	Ampicillin sodium; Kanamycin sulfate	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml; 250; 500; 1000ml	Trị THT, bệnh dấu son, viêm phổi, viêm tử cung, bệnh Lepto, viêm khớp	HCM-X21-40
38	MD Analgin C	Analgine	Gói, bao	5g, 10g, 20g, 30g, 50g, 100g, 200g, 500g, 1kg, 10kg	Hạ sốt, chống mất nước, mất chất điện giải	HCM-X21-42
39	MD LevasoL	Levamisol	Gói, bao	5, 10, 20, 30gr, 50; 100gr, 200gr, 500gr, 1kg, 10kg	Chuyên sổ các loại giun cho heo con, trâu, bò, dê, cừu: giun đũa, giun kết hạt, giun phổi, giun thận, giun chỉ...	HCM-X21-44

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
40	MD E.coli	Spiramycin, Sulfadiazine, Bromhexine, Vit C	Bao, gói	5, 10, 50, 100g, 250g, 5005, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg	Sưng phù đầu, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phó thương hàn, viêm phổi	HCM-X21-46
41	MD Septryl 48%	Trimethoprime, S.methoxypyridazine	Lọ, chai	10, 20, 30, 50, 60cc, 100, 250, 500cc, 1 lít, 2 lít, 4 lít, 5 lít	Trị tiêu chảy phân trắng ở gà vịt, heo con, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú	HCM-X21-47
42	MD Spiramycin 1000	Spiramycin, Bromhexine	Chai, lọ	1, 2, 5,10; 20; 50; 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Chuyên trị viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đau móng, thối móng	HCM-X21-50
43	MD Enro 10%	Enrofloxacine	Lọ, chai	10,20,30, 50, 60cc, 100cc, 250cc, 500cc, 1 lít, 2 lít, 4 lít, 5 lít	CRD, thương hàn, THT, tiêu chảy do E.coli, viêm xoang mũi, tiêu chảy do E.coli, samonella, viêm phổi, tụ huyết trùng	HCM-X21-52
44	MD Norflox 200	Norfloxacin	Lọ, chai	10, 20, 30, 50, 60cc, 100cc, 250cc, 500cc, 1 lít, 2 lít, 4 lít, 5 lít	Phòng trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột...	HCM-X21-53
45	MD Flum 20%	Flumequine; Vit A, C, B_1, B_6	Lọ, chai	10, 20, 30, 50, 60cc, 100cc, 250cc, 500cc, 1 lít, 2 lít, 4 lít, 5 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn trên gia súc, gia cầm	HCM-X21-55

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
46	MD E nro Oral	Enrofloxacine	Lọ, chai	10, 20, 30, 50, 60cc, 100cc, 250cc, 500cc, 1 lít, 2 lít, 4 lít, 5 lít	Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, viêm xoang mũi, tiêu chảy do E.coli, samonella, viêm phổi	HCM-X21-56
47	MD Dexa 100	Dexamethasone	Chai, lọ	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Chống dị ứng, chống viêm trong các trường hợp nhiễm trùng hoặc viêm không do nhiễm trùng	HCM-X21-58
48	MD Leva 75	Levamisole	Chai, lọ	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Điều trị giun đũa, giun đường ruột, giun tóc, giun kết hạt, giun dạ dày, giun phổi, giun thận	HCM-X21-60
49	MD Spiracoli	Spiramycin, Colistin Bromhexine, Vitamin C, E	Bao, gói	5, 10, 50, 100g, 250g, 5005, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp cho gia cầm, CRD, E.coli, viêm xoang mũi, viêm phổi, sưng phù đầu	HCM-X21-62
50	MD Vitamin K	Menadione sodium, Bisulphite	Bao, gói	5, 10, 50, 100g, 250g, 5005, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg	Tăng hoạt tính của Proth-rombin làm mau đông máu, chống xuất huyết, cầm máu nhanh, sử dụng trước khi phẫu thuật	HCM-X21-63

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
51	MD Glucoza 5%	Dextrose	Chai, lọ, can	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Giúp bù lại nước và cung cấp thêm năng lượng, giúp giải độc cơ thể	HCM-X21-65
52	MD B_1 + B_2 + B_6	Vitamin B_1, B_2, B_6, Niacinamide	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml,1 lít	Bổ sung Vit nhóm B, tăng sức đề kháng, ngăn ngừa stress, chống nhiễm trùng	HCM-X21-71
53	MD E ndocoli 120	Vitamin B_1, B_2, B_6, Niacinamide, Bromhexine	Chai, lọ	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Dùng pha thuốc bột MD ENDOCOLI 120	HCM-X21-72
54	MD Ampicoli plus	Ampicilin; Colistin; Vit A, C, B_1, B_6	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 390g; 1; 10kg	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, phù thũng do E. coli, phó thương hàn, viêm phổi, viêm xoang, viêm khớp, viêm rốn.	HCM-X22-01
55	MD Anvicoc	Sulfadimidine sodium; Diaveridine; Vit A, K_3	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Phòng và trị hữu hiệu các loại cầu trùng, bảo vệ niêm mạc ruột, chống xuất huyết	HCM-X22-02
56	MD Cefalexin 10%	Cephalexin; Paracetamol; Bromhexine HCl	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, viêm xoang mũi, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng	HCM-X22-03
57	MD Colfalexin	Cephalexin; Colistin Sulfate	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột và hô hấp, viêm xoang mũi, sưng phù đầu do E.coli	HCM-X22-07

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
58	MD Colineocin	Colistin sulfate; Neomycin sulfate; Vit A, D_3	Gói, bao	1; 5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, bệnh bạch lỵ, viêm rốn, bệnh phù thũng, phó thương hàn	HCM-X22-09
59	MD Colivit	Colistin; Potasium; Sodium chloride	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phù thũng do E. coli	HCM-X22-10
60	MD CRD Vit	Oxytetracyline; Spiramycine; Bromhexine; Vit A, C, B_1, B_6	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, CRD, CRD kết hợp E. coli, viêm xoang mũi trên gà, vịt, cút, giúp phục hồi bệnh nhanh	HCM-X22-11
61	MD Flum 100	Flumequine; Vit A, C, B_1, B_6	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Phòng và điều trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp của gia cầm	HCM-X22-13
62	MD Gencotrim	Gentamycin; Trimethoprim; Niacin	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Trị viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, viêm ruột do E.coli, phó thương hàn, viêm rốn	HCM-X22-14
63	MD Biotin Calcium	Vit A, D_3; Biotin; Calcium Pantothenate; Calcium gluconate	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Điều trị các trường hợp bại liệt trước và sau khi sinh, còi xương, xốp xương	HCM-X22-18

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
64	MD ADE-C	Vit A, C, D_3, E	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Nâng cao sức đề kháng, kích thích sinh trưởng nhanh, tăng khả năng sinh sản	HCM-X22-19
65	MD Vita Electrolytes	Vit A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, D_3, E, K_3; Potassium, Sodium chloride	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Cung cấp Vitamin và chất điện giải, tăng sức kháng bệnh, chống mất nước trong trường hợp tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng bức, thay đổi chuồng trại	HCM-X22-20
66	MD Selen E	Vit E; Sodium Selenite	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Điều trị các bệnh cơ trắng, teo cơ, thoái hóa cơ tim, tăng cường khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai	HCM-X22-24
67	MD Vitamin C 5%	Vitamin C	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Điều trị suy nhược cơ thể, chảy máu cam, hoại huyết, chống stress khi vận chuyển.	HCM-X22-25
68	MD Vita C Premix	Vitamin C	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Điều trị chứng suy nhược, xuất huyết, hoại huyết, sốt cao, stress, tăng sức đề kháng	HCM-X22-26
69	MD Vitacalcium	Vit A, D_3, E; Biotin; Photpho; Canxi; kẽm	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Bổ sung photpho; canxi, phòng nứt móng, rụng lông, da hóa sừng, còi xương, xốp xương, vỏ trứng mỏng, kích thích lột vỏ	HCM-X22-28

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
70	MD Super Egg	Vit A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, D_3, E, C, K_3; Lysin; Methionin; Niacin; Oxytetra; Calcium - Pantothenate	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Cung cấp đầy đủ vitamin và các acid amin cho gà, vịt, cút đẻ, giúp tăng tỷ lệ đẻ trứng, ngừa các bệnh đường sinh sản	HCM-X22-29
71	MD Amino-C Vit	Vit C; Methionin; Lysin	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Nâng cao sức đề kháng, chống stress. Phục hồi nhanh sau khi bệnh	HCM-X22-32
72	MD Vita C Soluble	Vit C	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Trị suy nhược, hoại huyết, sốt cao, tăng sức kháng bệnh, chống stress do vận chuyển, tiêm phòng, thay đổi thời tiết	HCM-X22-33
73	MD Vitalyte	Vit A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, C, D_3, E, K_3; Phosphate Chloride; Carbonate	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Trị mất nước do tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng, nâng cao sức đề kháng, chống stress	HCM-X22-35
74	MD Spiratylocol	Vit A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, D_3, E; Niacin; Piramycin; Tylosin	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Phòng ngừa và điều trị các bệnh đường hô hấp, viêm rốn, nhiễm E.coli trên gà, vịt, cút mới nở, giảm tỷ lệ tử vong trong giai đoạn úm. Nâng cao sức đề kháng	HCM-X22-36

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
75	MD ADEC Complex	Vit A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, D_3, E; Folic acid	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Cung cấp đầy đủ Vitamin, kích thích tăng trọng nhanh, tăng sức đề kháng	HCM-X22-37
76	MD Super Calcivit	Vit A, B_5, B_6, D_3; Biotin; Kẽm; canxi photphat	Gói, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Bổ sung calcium hòa tan ngừa bệnh còi cọc, đau móng, yếu chân, vỏ trứng mỏng, kích thích tăng trưởng nhanh	HCM-X22-40
77	MD B.Complex ADEC	Vit A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, D_3, C, E; Folic acid	Gói, Bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Cung cấp đầy đủ Vitamin, kích thích tăng trọng nhanh, tăng sức đề kháng	HCM-X22-50
78	MD Antigumboro	A, D_3, E, C, B_1, B_6, Niacine, K_3, Biotine, B_{12}, Lysine	Gói, bao	5gr, 10gr, 20gr, 30gr, 50gr, 100gr, 250gr, 400gr, 500gr, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg	Tăng cường sức đề kháng cho gà, cung cấp vitamin và chất điện giải Axitamin giúp ngăn ngừa và điều trị bệnh Gumboro tốt	HCM-X22-51
79	MD Sobitol + B_{12}	Sobitol, Vitamin B_{12}	Gói, bao	5gr, 10gr, 20gr, 30gr, 50gr, 100gr, 250gr, 400gr, 500gr, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg	Giúp tiết mật tốt ở gia súc, gia cầm, kích thích thèm ăn, trị chứng khó tiêu, táo bón phân sống nâng hiệu quả sử dụng thức ăn	HCM-X22-52
80	MD Doc Sone Most	Oxytetracycline, Thiamphenicol Dexamethasone	Chai, lọ	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Chuyên trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng...	HCM-X22-73

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
81	MD Colimycin	Colistin	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít	Trị viêm ruột, viêm dạ dày ruột, phù thũng ở heo con, tiêu chảy, viêm phổi, viêm thận, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm khớp	HCM-X22-79
82	MD-Sulfacoc 33	Tylosin, Sulfaquinoxalin	Bao, gói	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g; 5kg; 10kg	Phòng trị các bệnh cầu trùng ở gà, vịt, cút, ngan, thỏ; bệnh đường tiêu hóa	HCM-X22-81
83	MD Tylo 300 + Colistin	Tylosin, Colistin	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, tiêu ra máu, bệnh phù thũng, sưng phù đầu, viêm phổi, viêm đường tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp	HCM-X22-84
84	MD Amox-Genta	Gentamycin, Amoxicilline	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít	Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, THT, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu, viêm khớp	HCM-X22-90
85	MD-Linco 100	Lincomycin	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Trị viêm ruột, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng ngoài da, viêm xoang mũi, viêm vú, viêm tử cung, suyễn, sưng phù đầu vịt	HCM-X22-100

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
86	MD-Tylan 100	Tylosin tatrate	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Điều trị bệnh viêm phổi, viêm xoang mũi, CRD, viêm khớp, thối móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu	HCM-X22-111
87	MD Analdexa-C	Anagil, Vitamin C, Dexamethasone,	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt, trị cảm cúm	HCM-X22-113
88	MD-Calcimost + B_{12}	Calcium, Boric acid, Vitamin B_{12}	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu Calcium, xuất huyết, co giật, bại liệt	HCM-X22-114
89	MD Redmin	Vitamin A, D_3, E, K_3, B_2, B_6, B_{12}, D.Panthenol	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	HCM-X22-115
90	MD Polyvitamin	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, Nicotine amid, D.Panthenol	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng	HCM-X22-117
91	MD Sone	Thiamphenicol, Prednisolone	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Đặc trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, thối móng, viêm đường tiết niệu, hội chứng MMA trên chó, mèo	HCM-X21-01

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
92	MD Super feed	Calcium, phosphorous, methionine, $CuSO_4$, $FeSO_4$, Vitamin A	Gói, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Chống còi cọc, mau lớn, ngăn ngừa các chứng tiêu chảy	HCM-X22-118
93	MD Spiratico	Spiramycin Adipate, Colistin sulfate	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Trị sưng phù đầu, THT, viêm hô hấp mãn tính, CRD, C- CRD, viêm khớp gây liệt, viêm ruột tiêu chảy, viêm tử cung	HCM-X22-98
94	MD Catamin	2- Amino- 4-(methylthio) butyric acid, Vitamin B_{12}	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Giúp phục hồi nhanh sau bệnh, chống suy nhược, còi cọc, bại liệt, kém ăn, chống thiếu máu, chống rối loạn dinh dưỡng, chống co giật, liệt	HCM-X22-143
95	MD B.Complex + C	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, Nicotinamide, Vitamin C	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Bổ sung vitamin nhóm B, tăng cường sức đề kháng, chống Stress, chống nhiễm trùng, kích thích tiêu hóa	HCM-X22-144
96	MD Supermix N°1	Lysin, Methionine, Threonine, Calcium, Phosphorous	Gói, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g, 1; 5; 10kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Calcium, bổ sung đầy đủ các chất dinh dưỡng quan trọng cho heo con sau cai sữa, heo thịt	HCM-X22-146

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
97	MD Sowmilk	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_5, Lysin, Tryptophan, Ca, P, Methionine, Threonine	Gói, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g, 1; 5; 10kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết giúp cho heo con hồng hào mau lớn, và tạo sữa cho heo nái	HCM-X22-147
98	MD Amcodex	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	HCM-X22-148
99	MD Oxytetra 200	Oxytetracycline	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Đặc trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra	HCM-X22-149
100	MD Ampi gentacol	Ampicillin trihydrate	Gói, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng do VK nhạy cảm với Ampicillin trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	HCM-X22-150
101	MD Colamox	Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng máu, bệnh đường hô hấp, viêm rốn trên bò, heo, chó, mèo	HCM-X22-151
102	MD Tylo DB	Tylosin tartrate, Thiamphenicol, Prednisolone acetate	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Thiamphenicol gây ra trên trâu, bò, heo, cừu, dê	HCM-X22-152

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
103	MD Antimulin	Neomycine sulfate, Chlortetracycline HCl	Gói, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa, CRD ghép E.coli, khẹc mũi trên gà, vịt	HCM-X22-153
104	MD EDT 115	Erythromycin, Doxycyclin HCl	Gói, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, cút, ngan	HCM-X22-154
105	MD Kanagen-cosone	Kanamycine sulfate, Gentamycin sulfate	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột, sinh dục trên gia súc, gia cầm	HCM-X22-155
106	MD Marbocine 200	Marbofloxacine	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	HCM-X21-25
107	MD Colistin 200	Colistin sulfate	Gói, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu, thỏ, gà, vịt	HCM-X22-06
108	MD Florfenicol	Florfenicol	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên trâu, bò	HCM-X22-104
109	MD Norfloxacin 200	Norfloxacin	Gói, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Điều trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	HCM-X22-05

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
110	MD Chlortetra-cycline 200	Chlortetracycline	Gói, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Điều trị các bệnh đường hô hấp tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng trên heo, gà, vịt	HCM-X22-04
111	MD Vitamin K	Vitamin $_{K3}$	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Cầm máu trong các trường hợp: Xuất huyết, phẫu thuật, tiêu ra máu trên bò, ngựa, heo, chó, mèo, gà	HCM-X22-161
112	MD ADE B. Complex	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, Nicotinamide, D-Pantothenol	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, lạc đà, cừu, heo, chó, mèo	HCM-X22-162
113	MD Vita Bovin	Vitamin A, D_3, E, K, B_2, B_5, B_{12}, B_6, PP, C, Nicotinamide, Lysin, Methionin, Threonine, Tryptophan, Ca, P	Gói, hộp, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Phòng và trị còi xương, kích thích tăng trưởng, tăng sức đề kháng	HCM-X22-163
114	MD-CRD Spect	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Gói, hộp, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp, nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm	HCM-X22-8
115	MD Acotin 3315	Amoxycillin, Colistin	Gói, hộp, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	HCM-X22-12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
116	MD Kanacolis	Kanamycine, Colistin	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò. Nhiễm trùng tiết niệu trên chó, mèo	HCM-X22-16
117	MD Tiamulin 100	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên heo	HCM-X22-78
118	MD Losulfamid 444	Chlortetracyclin, Sulfamethoxy-pyridazin	Gói, hộp, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Chlorte-tracyclin, S.methoxypyridazin gây ra trên heo, bê, cừu	HCM-X22-96
119	MD Cefalexine 150	Cefalexine	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên chó, mèo	HCM-X22-164
120	MD Divermectin 1%	Ivermectin	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu	HCM-X22-165
121	MD Spectino-mycine 200	Spectinomycin	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	HCM-X22-17
122	MD Tylo 200	Tylosin tartrate	Gói, hộp, bao	5; 10; 30; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên heo	HCM-X22-77

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
123	MD AD_3E	Vitamin A, D_3, E	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin A, D_3, E, tăng sức đề kháng	HCM-X22-167
124	MD-Tylospect	Tylosin, Spectinomycine	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, THT, viêm khớp, móng, viêm tử cung, nhiễm trùng, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	HCM-X22-168
125	MD Bromhexine B	Bromhexine	Gói, bao, hộp	50; 100; 250; 500g, 1; 5; 10kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản	HCM-X22-169
126	MD Analgin - C V	Analgin, Vitamin C	Tuýp, vỉ	10 viên/tuýp, 10 viên/vỉ	Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng	HCM-X22-170
127	MD Aspirin V	Aspirin, Chlorpheniramine	Tuýp, vỉ	10 viên/tuýp, 10 viên/vỉ	Giảm sốt, hạ nhiệt	HCM-X22-171
128	MD Biolaczym V	Bacillus subtilis	Tuýp, vỉ	10 viên/tuýp, 10 viên/vỉ	Ngăn ngừa bệnh đường ruột, rối loạn tiêu hóa.	HCM-X22-172
129	MD Bromhexine V	Bromhexine	Tuýp, vỉ	10 viên/tuýp, 10 viên/vỉ	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản	HCM-X22-173
130	MD Electrolyte V	Sodium bicarbonate, sodium chloride, potassium choloride	Tuýp, vỉ	10 viên/tuýp, 10 viên/vỉ	Ổn định chất điện giải, chống stress	HCM-X22-174

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
131	MD Para V	Paracetamol, Vitamin C, Chlorpheniramine	Tuýp, vỉ	10 viên/tuýp, 10 viên/vỉ	Hạ sốt, giảm đau	HCM-X22-175
132	MD Vita- C Soluble 105 V	Vitamin C	Tuýp, vỉ	10 viên/tuýp, 10 viên/vỉ	Tăng cường sức đề kháng, chống stress, chống suy nhược, kích thích tính thèm ăn	HCM-X22-176
133	VITA MD V	Vitamin A, D_3, E, K_3, B_{12}, C, Nicotinamide, Thiamine, Biotin, Folic, Pyridoxine, Calcium, Riboflavin	Tuýp, vỉ	10 viên/tuýp, 10 viên/vỉ	Tăng cường vitamin và calcium, chống stress, tăng sức đề kháng	HCM-X22-177
134	MD AD_3B_{12}	Vitamin A, D_3, B_{12}	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml.	Chống suy nhược, còi cọc, bại liệt, kém ăn, thiếu máu	HCM-X22-178
135	MD Paramin- C	Paracetamol, Vitamin C	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml.	Giảm đau, hạ sốt	HCM-X22-179
136	MD antibiotic TD	Enrofloxacine base	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine trên trâu, bò, lợn, chó	HCM-X22-181
137	MD-Beta	Oxytetracycline	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	HCM-X22-182

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
138	MD-Oxcine 500	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, gia cầm	HCM-X22-183
139	MD 19	Colistin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	HCM-X22-184
140	MD Toltrazil	Toltrazuril	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con do nhiễm Isospora suis	HCM-X22-185
141	MD Midal	Sulphamethoxazol, Trimethoprim	Viên/vỉ/ hộp	Vỉ 5 viên	Trị viêm tử cung trên gia súc	HCM-X22-186
142	MD Myco Stop	Lincomycin	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị Mycoplasma, lỵ, E.Coli, CRD, viêm ruột, viêm phổi, viêm da, viêm khớp, trên heo, chó, mèo, gia cầm	HCM-X22-187
143	Amin	Dextrose, Calcium chloride, Potassium chloride, Magnesium sulfate, Sodium acetate, D- Panthenol, Pyridoxin HCl, Thiamin HCl, L- Cystine HCl,	Chai	10; 20; 50; 100ml	Điều trị hỗ trợ động vật suy nhược và tiêu chảy trên bò, ngựa, lợn	HCMX22-188

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
		L- Threonine, L- Lysin, Tryptophan, DL-Methionin, Riboflavin sodium phosphate, Nicotinamide				
144	MD Antino-Fort	Doxycyclin, Erythromycin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm vú trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	HCM-X22-189

59. Công Ty TNHH thương mại và sản xuất thuốc thú y SAPHA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Hemolysa	Vit A, D_3, E, Lysin, Methionin, Zn, Cu, Fe, Mn	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 5; 9; 10; 15kg	Bồi dưỡng cho heo con, heo thịt, heo nái	SAFA-1
2	Tetrazym	Tetracycline	Gói, bao	5; 100; 200g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 15kg	Kháng stress và ngừa bệnh thời tiết dùng cho heo, gà	SAFA-2
3	Viosol ADE	Vitamin A, D_3, E	Gói, bao	5; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 15kg	Thuốc tăng cường Vitamin ADE	SAFA-3
4	Strepto-Tetrazym	Streptomicine, Tetracycline	Gói, bao, hộp	5; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 15kg	Trị toi gà, heo, vịt	SAFA-6

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
5	Safenzym	Vit A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, K, ….	Gói, bao, hộp	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 15kg	Phòng ngừa và điều trị Gumboro ở gà, vịt, cút	SAFA-10
6	Menben	Menbendazol	Gói, bao, hộp	5; 10; 25; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 15kg	Tiêu diệt giun sán cho heo, gà, vịt, chó. Trị bướu vịt	SAFA-12
7	Vita C	Vita C	Gói, hộp, bao	5g, 50g, 100g, 500g; 1; 5; 10; 15kg	Ngừa và trị bệnh heo	SAFA-13
8	Amdo-C	Ampiciline, Docycline	Gói, hộp, bao	5g,10g, 50g, 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 15kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa và bệnh thời tiết cho heo, gà, vịt	SAFA-16
9	Neo-Sulfazym TCH	Neomycine Trimethroprym	Gói, hộp, bao	5; 10; 25; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 15kg	Trị tiêu chảy dùng cho heo con	SAFA-17
10	Trị ghẻ-TG	Penicicline	Lọ, chai	5; 10; 20; 25; 100; 500g; 1kg	Trị ghẻ, xà mâu, loét da của heo, gà, chó	SAFA-19
11	Tecôli	Norfloxacin	Gói, hộp, bao	5g, 10g, 50g, 100g, 200g, 500g; 1; 5; 10; 15kg	Trị E.Coli heo, gà	SAFA-22
12	Viosol ADE-Soda	Vit A, C, D_3, E, Sodium carbonat, Acid Citric	Gói, hộp, bao	5g, 10g, 50g, 100g, 500g, 1kg; 5kg	Hòa tan sủi bọt chuyên dùng nuôi gà, vịt, cút	SAFA-24
13	Neo Sulfazym	Neomycin, Trimethoprim	Gói, hộp	5g, 100g, 500g, 1kg	Trị cầu trùng gà, vịt, cút, heo, Trị Coccidi gà, phân trắng vịt	SAFA-32

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
14	Canxi- Safa	Calcium gluconate	Chai	20; 50; 100; 200ml	Trị các bệnh thiếu canxi, bảo vệ mạch máu, làm tăng tốc độ đông máu, chống xuất huyết, phù thũng	SAFA-36
15	AD_3E- Safa	Vitamin A, D_3 ,E	Chai	20; 50; 100; 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu Vit A, D_3, E,	SAFA-37
16	Vita C- Safa	Vitamin C	Chai	20; 50; 100; 200ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin C, bồi dưỡng thú khi bệnh	SAFA-38
17	Sắt- Safa	Iron (Dextrancomplex), Vitamin B_{12}	Chai	20; 50; 100; 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu ở heo con, thiếu máu do nhiễm trùng và ký sinh trùng hoặc do mất máu nhiều	SAFA-40
18	Safa spira-60MI	Spiramycin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng phổi, đường ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm tĩnh mạch rốn, loét móng, viêm khớp trên trâu, bò, heo	SAFA-41
19	Safa EN- 5	Enrofloxacin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, heo; nhiễm trùng tiết niệu trên chó	SAFA-42
20	Safa ADE Beco- C	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, B_5, PP	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, chó, mèo	SAFA-43
21	Safa-Fenicol 40	Florphenicol	Chai	20; 50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy, viêm da, viêm kết giác mạc mắt trên bò, heo	SAFA-44
22	Safa- Coli 40MI	Colistin sulfate	Chai	20; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin trên bê, heo, cừu, gia cầm	SAFA-45

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
23	Safa T- Kisi	Ivermectin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nội ngoại KST trên bò, heo, cừu	SAFA-46
24	Safa Dexa-0,2	Dexametasone	Chai	20; 50; 100ml	Trị thú bị sốc, dị ứng, viêm, chứng máu thừa Axeton trên bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	SAFA-47
25	Safa Anagin C	Analgin, Vitamin C	Chai	20; 50; 100ml	Trị cảm nắng, sốt cao, giảm đau, chướng bụng, đầy hơi trên trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo	SAFA-48
26	Safa-Becozym	Vitamin B_1, B_2, B_5, B_6, PP	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200ml	Trị chứng thiếu Vitamin B_1, rối loạn tăng trưởng, viêm ruột, viêm thần kinh, phòng tai biến da, niêm mạc hay tiêu hóa khi dùng kháng sinh trên trâu, bò, heo	SAFA-49
27	Safa-AD_3E Fort	Vitamin A, D_3, E	Chai	20; 50; 100; 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin trên bò, ngựa, cừu, heo	SAFA-50
28	Safa-Tiamulin	Tiamulin	Chai	20; 50; 100; 200ml	Trị viêm khớp, viêm ruột non trên heo	SAFA-51
29	Xiro-C	Vitamin C	Chai	20; 50; 100; 200ml	Tăng cường sức đề kháng trên bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	SAFA-52
30	Safa- Sanla	Nitroxynil	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị sán lá gan, giun tròn, giun móc trên trâu, bò, dê, cừu, chó, gà	SAFA-53
31	Xiro-TCH Xanh	Enrofloxacin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gà	SAFA-54

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
32	Xiro-TCH Vàng	Colistin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị viêm ruột, viêm rốn, nhiễm trùng máu, viêm cục bộ trên bê, nghé, heo, cừu, gia cầm, thỏ	SAFA-55
33	Xiro- Coc 2	Sulfadiazin, Trimethoprim,	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị cầu trùng, THT, TH, viêm dạ dày - ruột, viêm phổi trên bò, heo, cừu, gia cầm, thỏ	SAFA-56
34	Safa Beco-Amin	Vitamin B_1, B_2, B_5, PP, B_6, B_{12}, H, Choline chloride, Inositol, DL- Methionine, L- Lysine, Glycine	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200ml	Trị bệnh thiếu Vitamin nhóm B và Axit amin trên bò, ngựa, heo, chó, mèo	SAFA-57
35	Safa Gluco-Lact	Sodium chloride, Sodium lactate, Potassium chloride, Calcium chloride dihydrate, Dextrose	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 500ml	Trợ giúp trong việc trị liệu khi mất nước và rối loạn chất điện giải trên trâu, bò, ngựa, heo	SAFA-58
36	Xiro- Specti	Spectinomycin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh hô hấp mãn tính trên gia súc, gia cầm	SAFA-59
37	Xiro- Coc-1	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị cầu trùng trên heo con	SAFA-60
38	Xiro-Milus	Ca, Mg, Na, Fe, Zn, Cu, Mn	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Bổ sung khoáng bị thiếu hụt trên bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ	SAFA-61

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
39	SAFA-Tylan-20	Tylosin tartrate	Chai	20; 50; 100; 200ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm móng, thối móng, viêm khớp trên trâu, bò, heo	SAFA-63
40	SAFA EN-10	Enrofloxacin	Chai	20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo dạ dày - ruột, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, dê, cừu	SAFA-64
41	Safa-Amox15	Amoxicillin trihydrate, Aluminium	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu, da, vết thương trên trâu bò, ngựa, bê, cừu, dê, lợn, chó, mèo	SAFA-65
42	Safa-Sep.24	Trimethoprim, Sulfameethoxypyridazine	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, cừu, lợn	SAFA-66

TỈNH TÂY NINH

60. Công ty TNHH sản xuất - thương mại A.S.T.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Dox-Tylo	Tylosin, Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	ASTA-21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
2	Coli-Prim	Colistine sulfate, Trimethoprime	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg	Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Colistine và Trimethoprime gây ra trên bê, dê non, cừu non, heo, thỏ, gia cầm	ASTA-24
3	Sulfa plus	Sulfachloropyridazin, Trimethoprim	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi trên heo, gia cầm	ASTA-33
4	Cocci-92	Sulfachlozine sodium	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Phòng và trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gà	ASTA-34
5	HTC-791	Lincomycin HCl Spectinomycin HCl	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị lỵ, bệnh đường ruột, viêm phổi trên heo	ASTA-35
6	Speclin-1000	Lincomycin HCl Spectinomycin sulfate	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị viêm ruột trên heo; CRD trên gà	ASTA-37
7	CRD-2009	Spiramycin, Trimethoprim	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên gà	ASTA-46
8	Oligo Layer	Oxytetracycline, Vitamin D, D_3, E, K_3, B_2, B_{12}, PP, Pantothenate calci, DL- Methionin, Lysine	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	ASTA-47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
9	TrimeCin	Josamycin, Trimethoprim	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị bệnh hô hấp, viêm khớp trên gia cầm	ASTA-50
10	Ri-AS	Nystatin	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Phòng và trị bệnh do nấm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	ASTA-58
11	T- Worm	Levamisole	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị giun trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	ASTA-60
12	Spira-C	Spiramycin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị viêm ruột, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	ASTA-61
13	Septryl	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm, heo	ASTA-62
14	Tyl-Sul	Tylosin, Sulfametazine	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm, heo	ASTA-63
15	FCT	Florfenicol	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	ASTA-65

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
16	Amox-col	Amoxicilline, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg	Trị viêm phổi, thương hàn, E.coli, tụ huyết trùng trên bê, ngựa non, dê, cừu, heo, gia cầm	ASTA-68

TỈNH ĐỒNG NAI

61. Công ty TNHH PROMIVI Việt Nam

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Colipur M20	Colistin	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Điều trị bệnh đường tiêu hóa trên heo	NTW-01
2	Flumix M50	Flumequin, Paciflor	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Phòng trị hội chứng MMA	NTW-04
3	Pacicoli	Colistin, Lincomycin, Paciflor	Gói, bao	100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Điều trị tiêu chảy cho heo con	NTW-05
4	Pacirespi	Lincomycin, Paciflor, Oxytetracycline	Gói, bao	100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo	NTW-06
5	Spectomix M32	Spectinomycine, Lincomycine	Gói, bao	100; 250g; 1kg, 25kg	Điều trị viêm ruột xuất huyết trên heo	NTW-08
6	Trisulmix M40	Trimethoprim, Sulfadimidin	Gói, bao	100; 250g; 1kg; 25kg	Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo	NTW-09

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
7	Pacifenicol	Florfenicol, Paciflor	Gói, bao	100; 250g; 1kg, 25kg	Điều trị các chứng viêm phổi trên heo	NTW-10
8	Ivomix	Ivermectin	Gói, bao	100; 250g; 25kg	Điều trị nội ngoại ký sinh trùng ở lợn	NTW-11
9	Pacidoxi	Doxycycline, Paciflor	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Điều trị các chứng viêm phổi trên heo	NTW-12

62. Công ty TNHH VIRBAC Việt Nam

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Alplucine Immunity	Josamycin	Gói, hộp, xô	100g; 1kg; 5kg	Phòng trị bệnh do Mycoplasma gây ra và kích thích miễn dịch	LDVV-1
2	Oxomid 20	Oxolinic Acid	Gói, hộp	100g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra	LDVV-2
3	Coli-Terravet	Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin A, D_3, E, K, B_{12}, PP	Gói	6; 8; 20; 24; 100; 200g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra, tiêu chảy, hô hấp mãn tính	LDVV-3
4	Tri-Alplucine	Josamycin, Trimethoprim	Gói, hộp, xô, bao, thùng	50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị các bệnh hô hấp mãn tính, kích thích miễn dịch	LDVV-4
5	Tri-Alplucine sp. Chicks	Josamycin, Trimethoprim	Gói	20g	Phòng và trị các bệnh hô hấp mãn tính, kích thích miễn dịch	LDVV-5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
6	Vitamino	Vitamin A, D_3, E, C, K, B_1, B_6, B_{12}, Acid amin, khoáng	Gói, hộp, xô	100g; 150g; 1kg; 5kg; 25kg	Phòng và trị các bệnh suy dinh dưỡng, thiếu vitamin, chất khoáng và acid amin	LDVV-6
7	Vitamino Electrolytes	Vitamin A, D_3, E, C, K, B_1, B_6, B_{12}, acid amin, khoáng	Gói	20g	Phòng và trị các bệnh suy dinh dưỡng, thiếu vitamin, chất khoáng và acid amin	LDVV-7
8	Oxomid sp.	Oxolinic Acid	Gói	20g	Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra	LDVV-8
9	Fencare safety	Fenbendazole	Gói, hộp, xô, bao	25; 100; 200g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh giun sán	LDVV-9
10	Diet-scour	Ampicillin, Colistin,Vitamin	Gói	100g	Phòng và trị các bệnh tiêu chảy trên heo con và bê	LDVV-10
11	Avicoc	Sulfadimerazine, Diaveridin	Gói, hộp	100; 200g; 1kg	Phòng và trị cầu trùng	LDVV-11
12	Respicalm	Spiramycin, Oxytetracyclin	Gói, hộp, xô, bao	100g; 1; 5kg; 25kg	Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp	LDVV-12
13	Hostop	Sulphadimidine, Trimethoprim	Gói, hộp, xô, bao	100g; 1; 5kg; 25kg	Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp	LDVV-14
14	Terralplucine	Josamycin, Oxytetracycline	Gói, hộp, xô, bao	100g; 1; 5kg; 25kg	Phòng, trị nhiễm trùng đường hô hấp	LDVV-15
15	Alplucine Premix	Josamycin	Gói, hộp, xô, bao, thùng	100g; 1; 5kg; 25kg	Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường hô hấp	LDVV-16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
16	Fencare 4%	Fenbendazole	Gói, hộp, xô, bao, thùng	100g; 1; 5kg; 25kg	Phòng và trị các trường hợp nhiễm giun tròn và sán ở gia súc, gia cầm	LDVV-17
17	Nephryl	Methenamin, Vitamin B_1, B_2, K_3	Gói, hộp, xô, bao, thùng	100g; 1; 5kg; 25kg	Sát trùng đường niệu, lợi tiểu, giải độc	LDVV-18
18	Vitamino Solution	Vitamin A, D_3, E, C, B_1, B_6, K, acid amin và khoáng chất	Chai	250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 100; 200; 1000 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu dinh dưỡng, vitamin, khoáng và acid amin	LDVV-19
19	Calgophos	Calci, Phospho, Mangan, sắt, kẽm, đồng	Chai	500; 250 ml; 1; 5; 10; 20; 100; 200; 1000 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu Calci, Phospho	LDVV-20
20	Maxflor premix	Florfenicol	Gói, hộp, xô	100g, 1kg; 5kg; 10; 25kg	Phòng và trị viêm nhiễm trên heo do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol	LDVV-21
21	Oxomid 5%	Oxolinic acid	Gói, hộp	100g, 1kg	Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Oxolinic acid gây ra trên heo	LDVV-22
22	Suramox 50% Premix	Amoxicillin trihydrate	Gói, hộp, xô, bao, thùng	100g; 1kg 5; 10; 25kg	Trị viêm nhiễm do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên heo	LDVV-23

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
23	Febezol	Fenbendazol	Gói, hộp, bao	10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Tẩy giun sán và ấu trùng giun sán ký sinh trên heo	LDVV-24
24	Pulmax	Oxytetracyclin, Vitamin C	Gói, hộp, bao	10; 20; 100; 500g; 5; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp trên heo	LDVV-25
25	Cocci-Go	Trimethoprim, Sulfadimidine	Gói, hộp, bao	10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo	LDVV-26
26	Colidiar	Oxytetracyclin, Vitamin A, D_3, K, E, B_{12}, B_2, PP, B_5	Gói, hộp, bao	10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên heo	LDVV-27
27	Maxflor 10% PSP	Flofenicol	Gói Hộp	100g 1kg; 5; 25kg	Trị CRD, bệnh do Salmonella, Staphylococus trên gia cầm	LDVV-29
28	Maxflor 2% PSP	Flofenicol	Gói Hộp	100g 1kg; 5; 25kg	Trị CRD, Salmonellosis, Staphylo-cocus trên gia cầm; bệnh hô hấp trên lợn	LDVV-30
29	Amphoprim fort	Trimethoprim, Sulfadimidine	Gói Hộp	100g 1kg; 5; 25kg	Trị CRD, THT, thương hàn, bạch ly; bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm, E.coli, Salmonella, strepto-cocus trên lợn	LDVV-31

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
30	Doxipure	Doxycycline hyclate, Bromhexine HCl	Gói, hộp, xô, thùng	100g; 1; 5; 25kg	Trị bệnh hô hấp trên heo	LDVV-32
31	Maxflor Tonic	Florfenicol, Paracetamol	Gói; hộp; xô; thùng	100g; 1; 5; 25 kg	Trị bệnh đường hô hấp kèm theo sốt trên lợn	LDVV-33
32	Sulfaprim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	200; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprim gây ra trên gia cầm	LDVV-34
33	Virbamax Premix	Abamectin	Gói, hộp, xô, thùng	100g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc	LDVV-35

TỈNH LONG AN

63. Công ty TNHH dược phẩm thú y - thủy sản Long An

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Flumequyl.1000	Flumequine	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị thương hàn, viêm ruột, Ecoli, hội chứng viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, vàng, lỏng, nhớt, CRD, tụ huyết trùng cho gia súc, gia cầm, trâu, bò	LAV-32

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
2	LA.Septryl 240	Trimethoprim, Sulfaquinoxalin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị CRD, viêm xoang, Ecoli, thương hàn, cầu trùng, viêm dạ dày, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, nhiễm trùng đường tiểu	LAV-36
3	Anti.CRD	Doxycylin, Sulfadiazin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị CRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm phổi, tụ huyết trùng	LAV-37
4	Anticoc.LA	Sulfaquinoxalin, Sulfadimedin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị cầu trùng, viêm ruột xuất huyết, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột hoại tử, nhiễm khuẩn Ecoli, viêm ruột ở thỏ và heo,…	LAV-38
5	ETS Fort	Erythromycin, S.methoxypirydazin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị khẹt vịt, viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD và các hội chứng do tạp khuẩn gây bệnh trên đường hô hấp	LAV-39
6	Amox.lium	Amoxycilin, Cao tỏi (Allium)	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp: viêm phổi, tụ huyết trùng, Ecoli; viêm khớp, sưng khớp, viêm kết mạc mắt	LAV-40
7	Super egglayer	Oxytetracyclin, Vitamin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Phòng, chống các bệnh cho đường hô hấp: viêm phổi, tụ huyết trùng và đường tiêu hóa, viêm ruột, tiêu chảy, Ecoli	LAV-41

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
8	Anti.Gumboro	Vitamin A, B, K, C Lysin, sorbitol	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Phòng, trị bệnh gumboro trên gia cầm	LAV-42
9	Ampi.colium plus	Ampicillin, Colistin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị: viêm rốn, viêm phổi, THT, CRD, viêm xoang, viêm khớp, viêm đường sinh dục, viêm ruột, Ecoli, thương hàn, Ecoli	LAV-43
10	Tylo.sulfa	Tylosin, Sulfadimedin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị viêm phổi, hen do mycoplasma, tạp khuẩn gây bệnh đường hô hấp, CRD	LAV-44
11	Tẩy giun.LA	Levamysol	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Diệt các loại giun trên đường tiêu hóa và hô hấp	LAV-45
12	Enroflox.1000	Enrofloxacin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị THT, viêm phổi, CRD, thương hàn, Ecoli, viêm ruột	LAV-54
13	Norflox.1000	Norfloxacin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do tạp khuẩn, CRD, tụ huyết trùng, viêm xoang trên gia súc, gia cầm, trâu, bò, dê, cừu	LAV-55
14	Colistin.6000	Colistin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị viêm ruột tiêu chảy cấp và mãn tính, viêm dạ dày, ói mửa, ăn không tiêu	LAV-57

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
15	Anti. MMA	Flumequine, Blue Methylen	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm vú, viêm đường tiểu, các bệnh nhiễm trùng đường sinh dục, đường tiết niệu	LAV-58
16	Vitamin C.PLUS	Vitamin C, sorbitol	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg, 10kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C. Giúp giảm sốt, giải độc, mát gan, lợi mật	LAV-61
17	Úm gà vịt. LA	Licomycin, Sulfadiazin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đương tiêu hóa và hô hấp: viêm rốn, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, viêm xoang mũi, CRD, Ecoli	LAV-62
18	Colivit. Tetra	Colistin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn gr(-) và gr(+) gây trên đường hô hấp, tiêu hóa	LAV-63
19	Myco. FAC	Chlotetracyclin Erythromycin, Vit.B_1	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 250; 500g, 1kg	Phòng và trị hội chứng bệnh viêm phổi cấp và mãn tính	LAV-66
20	FEN. BEN 40	Fenbendazon, $MgSO_4$	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Phòng và diệt các loại KST: giun tròn và giun dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, phổi,…	LAV-67
21	Anti.Ecoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, Vit A, D_3, E	Gói, hộp	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg 500g; 1; 10kg	Trị tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng ruột, viêm ruột, mất nước, tiêu chảy và suy dinh dưỡng trên heo con và bê	LAV-86

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
22	Đặc trị tiêu chảy - LA	Neomycin sulfate, Colistin sulfate,	Gói, lon	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Neomycin gây ra	LAV-34
23	Ampicillin	Ampicillin	Lọ	1; 10; 20; 40g	Trị viêm phổi, THT, CRD, khẹt, viêm ruột, tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, tử cung	LAV-76
24	Ampi. Kana	Ampicillin, Kanamycin	Lọ	1; 10; 20; 40g	Trị viêm phổi, viêm ruột, THT, Ecoli, CRD, khẹt, viêm tử cung, viêm khớp	LAV-77
25	Amoxi. Genta	Amoxycillin, Gentamycin	Lọ	1; 10; 20; 40g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp do vi khuẩn G^+ và G^-	LAV-78
26	Penicillin	Penicillin G	Lọ	1.000.000UI, 4.000.000UI	Trị dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, viêm phổi CRD trên trâu, bò, heo	LAV-88
27	Streptomycin	Streptomycin sulfate	Lọ	1; 2; 10g	Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, heo, gà vịt	LAV-89
28	Peni-Strep	Penicillin G, Streptomycin sulfate	Lọ	1,62; 3,24; 16,2g	Trị CRD, thương hàn, THT, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, heo, gà vịt	LAV-90

TỈNH TIỀN GIANG

64. Công ty cổ phần dược thú y Cai Lậy

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Anti-coc	Rigecoccin, Sulfadimidin, Trimethoprim, vitamin nhóm B; Vitamin A; E; D	Gói, lon	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị cầu trùng, lỵ, viêm ruột, tiêu chảy do nhiễm tạp khuẩn đường ruột, bệnh E.Coli, thương hàn, phó thương hàn	CL-30
2	Tiaterravet	Oxytetracyclin, Tiamulin, Dexamethason, Vit B_1, B_2, B_6, PP	Gói, lon	5, 10, 30, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị viêm ruột xuất huyết, viêm rốn, suyễn, viêm đa khớp truyền nhiễm, CRD gà, vịt khẹc, các bệnh đường hô hấp,…	CL-43
3	Kaomycin	Streptomycin sulfate; Sulfacetamid sodium	Gói	4; 10; 30; 50; 100g; 200; 500g; 1kg;	Trị các bệnh đường ruột ở GS-GC, Trị cầu trùng gà, thương hàn, E.Coli, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột	CL-47
4	Tetra trứng Super	VitaminA; D_3; E; B_1; B_{12}; H; khoáng vi lượng	Gói; lon	5; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng trị thiếu vitamin, còi cọc chậm lớn, cân bằng chất điện giải, tăng sức đề kháng, phòng chống stress ở GS-GC	CL-62
5	Vitamix super	VitaminA; D_3; E; nhóm B; H; Enzyme	Gói	100; 200; 500; 1000g	Kích thích thèm ăn, phòng và trị bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, chống suy dinh dưỡng ở GS-GC	CL-74

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
6	Terramycin-500	Terramycin HCl; Vitamin A; D_3; E	Gói	5; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Dùng phòng và trị các bệnh như tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường ruột, CRD GC và nhiều bệnh viêm nhiễm khác ở GS-GC	CL-83
7	Strepto-terramycin	Streptomycin sulfate; Oxytetracylin HCl	Gói	5; 10; 20; 50; 30; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh: viêm ruột, viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, vịt tả gà, CRD, bệnh đường hô hấp, viêm phổi,…	CL-84
8	Tiamulin	Tiamulin	Gói	5; 10; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng, trị bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra ở GS, CRD, bệnh đường hô hấp, đường ruột	CL-91
9	Ampi-Strep	Ampicillin tryhydrate; Streptomycin sulfate; Vitamin A; E; D_3	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200g; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột, CRD, THT, viêm phổi, phế quản	CL-97
10	Tiamulin-125	Tiamulin hydrogen fumarate; Vit A; D_3; E	Gói	5; 10; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, bệnh tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra	CL-106
11	Cevimix 10%	Vitamin C; Sodium Camphosulfonat Acid citric;	Gói Lon	30; 50; 100; 200; 500; 1000g, 100; 200; 500; 1000g	An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể, phòng chống stress (sốc)	CL-109

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
12	Cevimix 5%	Vitamin C; Sodium camphosulfonat Sodium Glycerofosfate; Acid citric	Gói Lon	30; 50; 100; 200; 500; 1000g 100; 200; 500; 1000g	An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể để chống lại các bệnh truyền nhiễm, phòng chống stress (sốc), giúp tăng trọng nhanh, sinh sản tốt ở GS-GC, nhất là GS-GC non	CL-110
13	Terra-sp	Oxytetracylin HCl; Spiramycin; B. complex	Gói Lon	5; 10; 30; 50; 100; 200g 100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị THT, toi, CRD, vịt khẹt, các bệnh phổi do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin và spiramycin ở bê, lợn, GC	CL-115
14	Povimix (ADE-Bcomplex)	Vitamin C; E; PP; K_3; B_1; B_2; B_6; khoáng vi lượng; Terramycin	Gói Lon	100; 200; 500; 1000g 100; 200g; 5; 10kg	Giúp heo con, heo thịt, gà vịt thịt, cút thịt tăng trọng nhanh, giảm bệnh tật	CL-117
15	Ampixacillin 1.000	Ampicillin sodium Chlorxacillin	Lọ; Chai	0,5; 1; 5; 10; 20; 50g	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm thận, PTH, THT, dấu son, E.Coli,, thương hàn, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt	CL-124
16	Enromin 400	Enrofloxacin, vitamin A, C, K_3	Gói, lon	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm	CL-126

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
					khớp, tụ huyết trùng gà vịt, tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo	
17	Ascarex-D	Piperazine dihydrochloride 53%	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị giun tròn GS-GC như: giun đũa. giun kim, giun chỉ, giun tóc, giun xoăn, giun kết hạt, giun lươn	CL-139
18	Ban nóng gia súc	Oxytetracycline; Paracetamol hay Analgin	Gói, lon	50; 100; 200; 250g; 500g 1kg	Hạ nhiệt, giảm đau, tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng đường máu, toi, thương hàn	CL-141
19	ADPolyvix	Vitamin A; D; E; C; nhóm B; Lysin, Oxytetracyclin	Gói, lon	100; 150; 200; 500g; 1; 5kg	Kích thích tiết sữa heo nái, ngăn ngừa suy dinh dưỡng, nhiễm trùng đường ruột	CL-146
20	ADVimin	Vitamin A; D; Lysin	Gói, lon	100; 150; 200; 500g; 1; 5kg	Ngăn ngừa các bệnh nhiễm trùng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu	CL-147
21	AD Poly	Vitamin A; D_3; E; B_1; Lysin; Oxytetracyclin	Gói, lon	100; 150; 200; 500g; 1; 5kg	Kích thích tiết sữa cho heo nái, nhiễm trùng đường ruột, đường tiêu hóa	CL-148
22	ADBcomplex	Vitamin A; D; C; B_1; B_2	Gói, lon	100; 150; 200; 500g; 1; 5kg	Phòng các bệnh suy dinh dưỡng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu	CL-158

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
23	Tetra trứng GC	Vitamin A D; E; Lysin; Meth; Oxytetracycline	Gói Lon	50; 100g; 200; 500g; 1; 5kg	Giúp GC mau lớn, ngừa bệnh tật, chống stress, tăng sản lượng trứng	CL-160
24	A.T.P	Oxytetracyclin; Penicillin V; Analgin	Gói, lon	100g; 200; 500g; 1; 5kg	Phòng và trị phân trắng, toi, thương hàn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu	CL-163
25	Cefa-TD	Cefalexin, Tylan, vitamin C	Gói, lon	10; 30; 50; 100; 200; 500 1000g	Trị và ngừa CRD, CCRD gà, vịt khẹt, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu	CL-168
26	Colispira	Colistin; Spiramycin; Dexamethason	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1; 5kg	Trị bệnh tiêu chảy, viêm ruột, xuất huyết, bạch lỵ ở gà, CRD	CL-170
27	Rigecoccin	Rigecoccin; Sulfacetamid	Gói	5; 20; 50; 100; 200; 500; 1; 5kg	Trị cầu trùng gà, vịt, thỏ, heo con, bê, nghé và các bệnh tiêu chảy, E.Coli ở GS-GC	CL-172
28	Cảm cúm	Oxytetracycline; Analgin; Sulfadimidin; VitaminB_1; C	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường máu, tiêu hóa, hô hấp (ho, sổ mũi) ở GS-GC	CL-198
29	Đa sinh tố vi lượng	Vitamin A; D; E; B_1; Khoáng vi lượng; Lysin; oxytetracyclin	Gói, lon	100; 150; 200; 500g 1; 5kg	Cung cấp vitamin và nguyên tố vi lượng, kích thích tiết sữa cho heo mẹ và heo con	CL-200

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
30	Vitadan	Vitamin A; D_3; E; B_1; B_6; PP; C; khoáng vi lượng	Gói; Lon	3; 5; 10; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Kích thích sinh trưởng, ngừa các bệnh nhiễm trùng đường ruột, rối loạn trao đổi chất, thiếu máu ở GS-GC	CL-206
31	Levamysol	Levamysol HCl	Gói	2; 3; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Phòng và trị các loại giun đường hô hấp và đường ruột như: giun đũa, giun phổi, giun tóc, giun kim, giun móc, giun xoăn,…	CL-207
32	Ampicoli B	Ampicillin; Colistin; Vitamin B_1	Gói Lon	3; 5; 10; 20; 50; 100g; 100g; 200g; 500; 1kg	Phòng và trị viêm ruột, E.Coli, viêm rốn, viêm xoang, CRD, tụ huyết trùng	CL-209
33	Tylo sulvit	Tylosin tartrate; Analgin; Sulfadimidin; Vitamin C	Gói; lon	10; 30; 50; 100; 150; 200, 500g; 1; 5kg	Trị các bệnh do VK G-, G+, Mycoplasma, tiêu chảy, CRD	CL-214
34	Glucose	Glucose	Gói; lon	100; 200g; 500g; 1; 5kg	Trị mất nước như: viêm ruột, tiêu chảy, sốt ra nhiều mồ hôi, say nắng, suy nhược	CL-219
35	Vitamin C	Vitamin C	Gói; lon	10; 20; 50; 100g	Tăng sức đề kháng, chống stress do thời tiết, vận chuyển,…	CL-220

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
36	Apra-Colis	Apramycin, Colistin, Vitamin C, K_3	Gói, lon	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị tiêu chảy viêm ruột, phân trắng, E.Coli, Salmonella, sưng mặt, phù mặt, phù ruột	CL-222
37	Sulstrep	Sulfacetamid, Streptomycin	Gói, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị tiêu chảy, ngừa và trị các bệnh CRD, thương hàn, phân trắng, toi, cầu trùng	CL-232
38	Flume-K	Flumequin, vitamin C, K_3	Gói, hộp	10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Phòng, trị PTH, THT, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung - âm đạo, các bệnh đường hô hấp, E.Coli, tiêu chảy, phù thũng	CL-245
39	Stop-Gumboro	Vitamin A, D, E, PP, C, nhóm B, K, chất điện giải	Gói, hộp	10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Tăng sức đề kháng, chống xuất huyết, chảy máu, vượt qua bệnh gumboro	CL-246
40	Enrocin	Enrofloxacin	Gói, hộp	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo phó thương hàn, lỵ, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, tụ huyết trùng gà, vịt	CL-253
41	Fluquin	Flumequin	Gói, hộp	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị PTH, THT, viêm ruột tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, CRD, viêm mũi truyền nhiễm	CL-254

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
42	Cefadroxil	Cefadroxil	Gói, hộp	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm xoang cấp, viêm phế quản, viêm phổi – phế quản, nhiễm trùng đường tiểu	CL-255
43	Roximycin	Roxythromycin	Gói, hộp	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm khớp ở GS-GC	CL-257
44	CL – Tes	Tetracyclin HCl, Tylosin tartrat	Túi, lon	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg	Trị viêm phổi gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tetracyclin và Tylosin ở Bê	CL-262
45	CL – Neotesul	Oxytetracyclin HCl, Neomycin sulfate	Túi, lon	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi có mủ ở bê, nghé. Nhiễm khuẩn đường ruột bò, heo, cừu. Viêm xoang mũi gà tây, CRD gà	CL-264
46	CL-Doxy 20%	Doxycyline	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên bê, heo, gia cầm	CL-273
47	CL- Enro 50	Enrofloxacin	Gói	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn	CL-274
48	Pencin	Penicillin procain	Lọ	4.10^6; 10^6; 6.10^5 5.10^6; 10^7 .10^7 10^8UI	Trị viêm vú, viêm nhiễm trùng có mủ, đóng dấu, bệnh than, bệnh xoắn khuẩn	CL-22

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
49	Pen-Strep	Penicillin G kali; Streptomycin sulfate	Lọ	1tr UI peni, 1g Strepto ; 10tr UIpeni, 10g Strept; 40tr UI peni, 40g Strep	Trị THT, viêm ruột tiêu chảy. Các bệnh viêm đường hô hấp, đóng dấu, nhiệt thán, viêm loét hoại tử	CL-23
50	Penicillin G kali	Penicillin potasium	Lọ	10^6UI; 2.10^6 ; 5.10^6; 10^7 5.10^7 UI	Trị đóng dấu, nhiệt thán, ung khí thán, viêm vú, viêm tử cung, viêm nhiễm trùng	CL-24
51	Ampicilline	Ampicillin sodium	Lọ	1g; 0,5g	Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son	CL-52
52	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Lọ	1; 5; 10; 25; 50g	Trị: tụ huyết trùng, bệnh lao, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường hô hấp, sảy thai ở GS, THT, sổ mũi truyền nhiễm, CRD	CL-65
53	Kanamycin	Kanamycin sulfate	Lọ	1; 5; 10; 25; 50g	Trị: đóng dấu, thương hàn, bệnh đường ruột do Proteus, E.Coli, nhiệt thán, bệnh đường hô hấp, tiết niệu, bệnh ngoài da,…	CL-86

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
54	Kampicin	Ampicillin sodium; Kanamycin sulfate	Lọ, chai	1; 2; 5; 10; 25; 50g	Nhiễm trùng não, phổi, huyết, màng trong tim, tiết niệu và sinh dục	CL-204
55	Cataxim	Cefotaxim sodium	Lọ	0,5; 1; 2; 2; 10g	Trị nhiễm trùng huyết, viêm nội tâm mạc, viêm màng não	CL-256
56	Bipeni-Strepto	Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procain	Lọ	1,125; 2,25; 4,5; 9; 22,5; 45; 90g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Dihydros-treptomycin và Penicillin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, heo	CL-269
57	Estreptopenic ilina	Dihydrostreptomycin, Penicilin G procaine	Lọ	20ml (2g); 50ml (5g); 100ml (10g); 300ml (30g) 400ml (40g); 500ml (50g)	Trị nhiễm trùng sinh dục, hô hấp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	CL-272

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

65. Công ty cổ phần SXKD vật tư và thuốc thú y (VEMEDIM)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Amoxi-500 (Amoxi 50%WS, Amoxi 400WS)	Amoxicillin, Vitamin A, D_3	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đường ruột, tiết niệu	CT-1

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
2	Terramycin-500	Oxytetracyclin, Vitamin A, D_3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị hô hấp mãn tính, viêm ruột - tiêu chảy, cầu trùng	CT-3
3	AD_3E	Vit.A, D_3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin A, D, E	CT-4
4	Terra-Egg	Oxytetracyclin, Vit.A, D_3, E, B_2, B_5, B_6, B_{12}, K, PP, H	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Giúp tăng sản lượng trứng, tăng khả năng hấp thu thức ăn	CT-7
5	Cospi Complex	Colistin, Spiramycin, Vit.A, D_3, E, C, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Ngừa và trị viêm dạ dày - ruột của thú non, lỵ trực tràng ở gia cầm và thỏ	CT-8
6	Spite-multivit	Spiramycin, Oxytetracyclin, Vit.B_1, B_6, B_2, PP, B_5	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các nhiễm trùng Gram (-) Gram (+)	CT-9
7	Terra-Strepto	Oxytetracycline Streptomycine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi	CT-11
8	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	Từ 0,5 đến 5 triệu đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, tử cung	CT-15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
9	Pen-Strep	Penicillin, Streptomycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm ruột xuất huyết, đường tiết niệu, ở gia súc, gia cầm	CT-16
10	Neotetrasone	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) ở gia súc, gia cầm	CT-17
11	Ampicillin	Ampicillin	Lọ, chai	Từ 0,5g đến 5g	Dùng trong các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục	CT-18
12	Ka-Ampi	Kanamycin, Ampicillin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị tiêu chảy, thương hàn, THT	CT-19
13	Pen-Kana	Penicillin, Kanamycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiệt thán	CT-20
14	Streptomycin	Streptomycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị bệnh THT, viêm phổi, tiêu chảy	CT-21
15	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	1.000.000 IU	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT-22
16	Vimexyson C.O.D	Thiamphenicol, Oxytetracyclin, Dexamethasone, Bromhexine	Chai, lọ Ống	5-10-20-50-100ml 5; 10ml	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung	CT-24

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
17	Tylovet	Tylosin, Thiamphenicol, Prednisolone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ	CT-25
18	Levavet	Levamisol	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Trị nội ký sinh trùng, giun tròn, giun lươn, giun phổi, …	CT-26
19	Sulfadiazin	Sulfadiazin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục	CT-27
20	Vitamin C	Vitamin C	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Tăng sức đề kháng Phòng chống stress	CT-32
21	Vitamin B_1	Vitamin B_1	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Thú non chậm lớn; viêm đa dây thần kinh, chứng co giật	CT-33
22	Vitamin B_6	Vitamin B_6	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin, phòng suy nhược, biếng ăn	CT-34
23	Na-Campho	Natri camphosulfonate	Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trợ tim và hô hấp	CT-35
24	Becozymvet	Vitamin B_1, B_2, B_5, B_6, PP	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin nhóm B. Bệnh do thiếu vitamin nhóm B	CT-36

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
25	Analgivet (Analgin)	Analgin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm	CT-37
26	Gentamycin (từ 5% đến 50%)	Gentamycin	Chai, lọ Ống	5-10-20-50-100-200-250-500ml; 1 lít, 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung	CT-38
27	Vitamin B_{12}	Vitamin B_{12}	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Dùng trị suy nhược, thiếu máu	CT-39
28	B. Complex (B. Complex Fortified)	Vitamin B_1, B_2, B_6 (B_5, B_{12}, PP, Inositol)	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít, 2; 5; 10ml	Kích thích tăng trọng, trợ sức, kích thích tiêu hóa	CT-40
29	Sulfadiazine 20%	Sulfadiazin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục	CT-43
30	Vime-Sone	Thiamphenicol, Prednisolone Oxytetracyclin, Lidocain,	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu	CT-46
31	Vimethicol	Thiamphenicol	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung	CT-47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
32	Lincocin	Lincomycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng vi khuẩn G(+) và các vi khuẩn kỵ khí	CT-48
33	Levavet	Levamisol	Ống	2; 5; 10ml	Trị nội ký sinh trùng, giun tròn	CT-49
34	Strychnal B_1	Strychnine, Vitamin B_1	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml; 2; 5; 10ml	Suy nhược cơ thể, kích thích thần kinh, nhược cơ, bại liệt	CT-50
35	Septivet	Urotropin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml; 2; 5; 10ml	Lợi tiểu	CT-51
36	Eryvit	Erythromycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa	CT-52
37	Ery-Tetrasone	Erythromycin, Oxytetracyclin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa, sinh dục	CT-54
38	Terravet	Oxytetracyclin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các nhiễm trùng tiêu hóa, sinh dục	CT-55
39	Levavet	Levamisol	Gói, hộp	5-10-20-50-100-200-500g	Trị nội ký sinh trùng: giun đũa, giun lươn, giun phổi	CT-58

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
40	AD3E	Vitamin A, D_3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin A, D, E	CT-64
41	Vimeperos	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, C, A.Folic, H, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung Vitamin ADE, vit nhóm B, tăng sức đề kháng, chống suy nhược	CT-65
42	Terra-Colivet	Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, K, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Phòng ngừa các bệnh do stress, vận chuyển, chủng ngừa, …	CT-66
43	Neodox	Neomycin, Doxycycline	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh	CT-68
44	Ery Từ 5% đến 50%	Erythromycin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa	CT-70
45	Embavit No.1	Vitamin A, D_3, E, K, B_1, B_2, B_{12}, B_5, H, A.Folic, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Premix cho gà thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT-72
46	Embavit No.2	Vit.A, D_3, E, K, B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5, A.Folic, PP, Cholin,	Gói, hộp	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Premix cho gà đẻ, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT-73

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
		Fe, Zn, Mn, Cu, Co, KI, Se, Ca Methionin, Oxytetracyclin				
47	Embavit No.5	Vit.A, D_3, E, K, B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Premix cho heo thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT-76
48	Vemevit No.9 (Vemevit No.9.100)	Vit.A, D_3, E, K, B_1, B_2, B_6, H, B_{12}, B_5, A.Folic, PP, C, Cholin, Inositol, Fe, Zn, Ca, Mn, Cu, Co, KI, Methionin , Lysine, Sulfamethoxazol	Gói, hộp	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng,…	CT-80
49	Neodox Fort	Neomycin, Doxycyclin Inositol, Methionin, Lysine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh	CT-85
50	Vimequine (Vimequyl) (từ 5% đến 50%)	Flumequin	Gói, hộp Bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị các nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn G(-)	CT-86

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
51	Colidox	Colistin, Doxycyclin	Chai, lọ	Từ 0,5g đến 50g	Trị tụ huyết trùng	CT-88
52	Peni-Potassium	Penicillin potassium	Chai, lọ	Từ 500.000 đến 5.000.000 46 đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, viêm tử cung	CT-89
53	Strepto-Pen	Streptomycin, Penicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT-90
54	Estreptopenicina Aviar	Streptomycin, Penicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g; 56,8g	Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT-91
55	Pentomycin	Streptomycin, Penicillin	Lọ	Từ 1g đến 5g	Trị bệnh THT, đường hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT-92
56	Penicillin	Penicillin	Lọ	Từ 500.000 đến 5.000.000 đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán; tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT-93
57	Erytialin	Erythromycin, Tiamulin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, suyễn heo, CRD gia cầm	CT-94
58	Vimeroson	Thiamphenicol, Oxytetracycline, Dexa	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít, 5; 10ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu	CT-95

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
59	B Complex ADE	Vit.A, D_3, E, PP, B_1, B_6, B_2	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Kích thích tăng trọng, tiêu hóa, trợ sức	CT-97
60	Sinh lý ngọt (Glucose 5%)	Glucose	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Bổ sung glucose, trợ sức	CT-98
61	Nước cất	Nước cất	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Pha các loại thuốc tiêm	CT-100
62	Hydrovit for Egg (Hydrosol AD_3E)	Vit.A, D_3, E	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Tăng sản lượng trứng, kéo dài giai đoạn đẻ trứng	CT-104
63	Vime-flutin (Vimequyl)	Flumequin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2 lít	Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (-)	CT-105
64	Urotropin	Urotropin	Ống	5; 10; 50; 100ml	Lợi tiểu	CT-106
65	Ampicol	Colistin, Ampicillin, Vit.A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_5, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	CT-110
66	Vimelivit	Tiamulin, Vit.A, D_3, E, B_1, B_6, B_2, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Phòng các bệnh đường hô hấp, phòng chống stress	CT-113

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
67	Doxycolivit	Doxycyclin, Colistin Vit.A, D_3, E, B_1, B_6	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy phân trắng, và các bệnh đường tiêu hóa khác	CT-114
68	Norflox 5% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(+), Gr(-)	CT-118
69	Norflox 20% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít 5; 10ml	Trị các chứng nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (+), Gram (-), bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy	CT-119
70	Cotialin	Colistin, Tiamulin	Lọ	1g đến 5g	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, cho gia súc, gia cầm	CT-120
71	Norflox Plus Vitamin	Norfloxacin, Vitamin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm trùng Gr(+), Gr(-): bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy	CT-122
72	Vimequin Concentrate 50%	Flumequine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng Gr (-)	CT-123
73	Vimenro (Solvacough 10%-20%)	Enrofloxacin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc, gia cầm	CT-125

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
74	Ampicol	Ampicillin, Colistin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh nhiễm trùng thường gặp như CRD, hô hấp, tiêu hóa	CT-126
75	Amoxi 15% -20% LA	Amoxicillin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu	CT-128
76	Paravet	Paracetamol	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt	CT-129
77	Tylosin 20% (Tylosin 200 Plus)	Tylosin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khẹc vịt	CT-130
78	Tylosin 5%	Tylosin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khẹc vịt	CT-131
79	Vimetryl 5% Inj (Anti-Srtess 5%, Carbinol 50, Solvacough Inj)	Enrofloxacin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc, gia cầm	CT-133
80	Vimenro	Enrofloxacin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, THT, thương hàn gia súc, gia cầm	CT-134
81	Depancy	Glucose, B_5, B_{12}	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Phòng thiếu sắt, thiếu máu heo con, suy dinh dưỡng, tăng sản lượng sữa	CT-135

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
82	Norflox 10% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(+), Gr(-), THT, thương hàn	CT-137
83	Vitaral	Vit.A, D_3, E, K, B_2, B_6, B_{12}, B_5	Chai, lọ, can	20-50-100-200-250-500ml-1-5-10-20-25 lít	Kích thích tăng trọng, tiêu hóa tốt	CT-139
84	Spectin	Spectinomycin	Chai, lọ, ống	5-10; 20; 50; 60; 90 100; 120 200; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít	Phòng và trị tiêu chảy heo con	CT-140
85	Tylo VMD	Tylosine, Thiamphenicol	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ	CT-142
86	Sulfazin 50 (Sulfadiazin)	Sulfadiazin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng đường máu, hô hấp, sinh dục	CT-144
87	Vimequin 3% (Vimequyl 3%)	Flumequin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(-)	CT-145
88	Vimequin 10% (Vimequyl 10%)	Flumequin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(-)	CT-146

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
89	Dexa-VMD	Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Kháng viêm, chống dị ứng, chống tác nhân gây stress	CT-148
90	Poly AD (AD_3E Vitamin)	Vitamin A, D_3, E	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Bổ sung vitamin A, D, E	CT-149
91	BiotinH AD	Vitamin A, D_3, H, Zn	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 6; 10kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, kẽm, loét da, long móng	CT-150
92	Babevit	Vitamin B_1, B_6, B_{12}	Chai, lọ, Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin nhóm B	CT-152
93	Tiamulin (Vimemulin 100)	Tiamulin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị suyễn, cúm, tiêu chảy phân trắng, viêm khớp	CT-153
94	Septryl 240	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi	CT-154
95	Vimelinspec	Lincomycin, Spectinomycin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT-160
96	Penicillin G Potassium	Penicillin potassium	Chai, lọ	5.000.000 UI	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT-163

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
97	Vime C Electrolytes	Vitamin C, Chất điện giải	Gói, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 6; 10kg	Chống stress, bổ sung chất điện giải	CT-166
98	Spectylo	Spectinomycin, Tylosin, Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT-168
99	Ticotin	Colistin, Tiamulin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Phòng các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa	CT-173
100	Tycofer	Tylosin, Colistin, Iron Dextran	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít, 2; 5; 10ml	Đặc trị tiêu chảy ở heo con, phòng thiếu sắt ở heo con	CT-174
101	Tylogen	Tylosin, Gentamycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, viêm ruột xuất huyết	CT-176
102	Kanamycin (Từ 5% đến 20%)	Kanamycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán	CT-177
103	Lincocin 5 (5-10%)	Lincomycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(+)	CT-178
104	Atropin	Atropin sulfate	Chai, lọ Ống	2-5-10-20-50-100ml 2; 5; 10ml	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột	CT-180

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
105	Vimectin	Ivermectin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng	CT-185
106	Prozil	Chlorpromazin, Lidocain	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Thuốc an thần, chống co giật, giảm đau	CT-186
107	Kamoxin	Kanamycin, Amoxicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh đường ruột, thương hàn, PTH, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi	CT-188
108	Speclin	Spectinomycin, Licomycin, Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT-189
109	Kana-50	Kanamycin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán	CT-193
110	Goody-ST	Sulfa-chloropyridazin Trimethoprim	Gói, hộp Bao, xô	5; 10; 20; 25; 50; 73; 100; 200; 250; 500g; 1kg 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli	CT-194
111	Vemevit Electrolyte (Vemelyte-VM-Lyte)	Vit.A, D_3, E, B_2, B_6, B_{12}, B_5, PP, H, K, A.Folic, Cholin, Methionin, Chất điện giải	Gói, hộp bao, xô, thùng	10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung vitamin, khoáng chất điện giải	CT-196

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
112	Vime-Cepcin Fort	Cephalexin, Colistin Vit.A, D_3, E, B_1, B_6, C	Gói, hộp	5-10-20-25-50-100-200-250-500g-1kg	Trị CRD viêm ruột, viêm rốn, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, THT	CT-199
113	Vime-Canlamin	B_{12}, Gluconate Calcium+	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Bổ sung vitamin B_{12}, chống mất máu, co giật, bại liệt sau khi sinh	CT-201
114	Vimecox	Sulfaquinoxaline Trimethoprim, Vit., Dexa	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị cầu trùng	CT-202
115	Vime-Pikacin	Spiramycin, Kanamycin Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Viêm hô hấp mãn tính, viêm khớp gây bại liệt	CT-203
116	Vime C-1000	Vitamin C	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 3; 4; 5 lít	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng	CT-207
117	Vimetatin 56	Nystatin	Gói, hộp Bao, xô,	10-20-50-100-200-250-500g-1-2-5; 10; 15; 20; 25kg	Trị nấm đường tiêu hóa	CT-208
118	Trimesul 480s (Trimesul 480s)	Sulfadiazin, Trimethoprim	Chai, can	10-20-50-100-200-250-500ml-1-5-10-15-20-25lít	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi	CT-209

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
119	Vime - C 120	Vitamin C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng	CT-211
120	Vitamin B Complex	Vit.B_1, B_2, B_6, B_5, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin nhóm B	CT-212
121	Vime- Apracin	Apramycin, vitamin A, B_1, B_6	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.coli	CT-214
122	Vime- ABC	Analgin, vitamin B_1, B_2, B_6, C	Chai, lọ, Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt, tăng sức đề kháng	CT-215
123	Vime-amino	Vitamin, acid amin	Gói, hộp Bao, xô	5-10-20-50-100-200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Bổ sung vitamin và các acid amin thiết yếu	CT-216
124	O.T.C	Oxytetracyclin	Chai, lọ	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp và đường tiết niệu	CT-218
125	Vimedox	Doxycyclin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa và hô hấp	CT-222

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
126	Vime- Tobra	Tobramycine, Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm tiết niệu	CT- 225
127	Vime-Senic E-H	Vit E, Sodium selenite, Vit H	Gói, hộp xô, thùng	5-10-20-50-100-200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Nâng cao khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai, tăng sản lượng sữa	CT- 227
128	Vime- C.O.S	Colistin, Spiramycin, Bromhexin	Chai, lọ Ống	5-10-20-50-100 5; 10ml	Điều trị viêm ruột, xuất huyết, tiêu chảy do E.coli, THT, viêm xoang	CT- 234
129	Vime-Spito	Spiramycin, Streptomycin, Dexamethasone, Lidocain	Chai, lọ Ống	5-10-20-50-100 5; 10ml	Điều trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, bệnh lepto	CT- 235
130	Vimelyte	Vitamin A, D, E, K, B_1, B_2, B_6, B_{12}, Nicotinic acid, panothenic acid, potassium chloride, sodium chloride, Mn, Cu, Zn, lysine, Methionin.	Gói, hộp bao, xô, thùng	5-10-20-50-100-200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Bổ sung vitamin và các chất điện giải	CT-238
131	Vimefloro F.D.P	Florfenicol, Doxycyclin, Lidocain, Prednisolone	Chai,lọ Ống	5-10-20-50-100-120-200-250-500ml-1-2-3-4-5l	Trị thương hàn, tụ huyết trùng và bệnh đường tiêu hóa	CT- 241

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
132	Vimespiro F.S.P	Florfenicol, Spiramycin, Lidocain, Prednisolone	Chai, ống	5-10-20-50-100ml; 5; 10ml	Trị các bệnh đường hô hấp	CT-242
133	Vime-Xalin	Sulfaquinoxalin, Vitamin K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị cầu trùng	CT- 244
134	Vime- ONO	Bithinol	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị sán lá gan trâu bò	CT- 249
135	Vime- Florcol	Florfenicol	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Trị viêm hô hấp trâu bò	CT- 251
136	Florvet 100	Florfenicol	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100ml 5; 10ml	Trị viêm hô hấp trâu bò và các gia súc khác	CT-252
137	Vimogen	Amoxicillin trihydrate Gentamycin sulfate	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị viêm phổi, suyễn, THT, TH, viêm vú, viêm tử cung	CT- 254
138	VICOX toltra	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 60; 100; 120 ; 250; 500ml, 1 lít	Trị cầu trùng gia cầm	CT- 255
139	KC - Electrolyte	Vitamin K, C, K+, Na+, Cl-, HCO_3-, PO_4	Gói Lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg 100g, 500g, 1kg	Trị các bệnh cầu trùng, thương hàn, viêm dạ dày, ruột truyền nhiễm	CT - 256

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
140	KC - Calcium	Vitamin K, C, Calci-gluconate	Gói, lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg, 500g	Chống mất máu, hạ calci huyết	CT - 257
141	Vimenro 200	Enrofloxacin	Chai	10ml, 20ml, 50ml, 60ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Trị CRD gia cầm, viêm phổi, THT, tiêu chảy do E.coli	CT- 258
142	Vime- Fasci	Rafoxanide	Ống Chai	2ml, 5ml 10; 20; 50; 60; 100; 250ml	Trị sán lá gan trâu bò, và các bệnh nội ký sinh trùng khác	CT- 259
143	Vime- Dazol	Benzimidazol	Gói Lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg 100g, 500g, 1kg	Trị sán dây, giun tròn, giun tóc, giun kết hạt, giun xoăn	CT- 260
144	Coligen	Colistin sulfate, Gentamycin	Gói, hộp Xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg	Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy do E.coli, các bệnh đường hô hấp	CT-261
145	Diflocin 50	Difloxacin HCl	Ống, chai lọ	2; 5ml, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Phòng trị viêm phổi, tiêu chảy, phân trắng, phân nâu, nhiễm trùng tiết niệu	CT-266
146	Vime-Licam	Ampicillin sodium, Licomycin HCl	Gói Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp	CT-267
147	Kitalin	Kanamycin base, Licomycin HCl	Ống Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng hô hấp	CT-271

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
148	Vimekicin	Kitasamycin, Cyclopolypeptic	Ống Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp	CT-272
149	Marbovitryl 250	Marbofloxacin, Phenylcarbinol, Disodium ethylenediamine tetra acetate	Ống Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung	CT-273
150	Trybabe	Dimiazene aceturate	Chai, lọ	1,3; 2,6; 3,9; 5,2; 6,5; 7,8; 9,1; 10,4; 11,7; 13g;	Trị KST đường máu: tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng,…	CT-277
151	Vimekat	1-(n-butylamino - 1-methylethyl phosphonous acid, cyanocobalamine	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị rối loạn trao đổi chất, tăng cường sức đề kháng cho gia súc, gia cầm	CT-278
152	Lindocain	Lindocain	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Thuốc gây tê cục bộ (tại chỗ)	CT-279
153	Vitamin K	Vitamin K	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng chống chảy máu và các bệnh xuất huyết	CT-280
154	Vime-Liptyl	Eucalyptol, Laurel camphor, Phenyl hydroxide	Ống Chai	2; 5 ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Sát trùng đường hô hấp, long đờm, giảm ho, hạ sốt, giảm đau, kích thích tim mạch và hô hấp	CT-281

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
155	Vimekat plus	(1-n-Butylamino-1-methyl) ethylphosphonic acid,vitamin A, D, E, C, PP, B_1, B_2, B_5, B_6, B_1B_2, K,H, Choline, Lysine, Methionine	Ống Chai	2; 5 ml 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120 ; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5 lít	Tăng quá trình trao đổi chất, tăng khả năng tiêu hóa, giúp thú phục hồi sau khi bệnh, tăng sức đề kháng, phòng các bệnh về sinh sản; phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin	CT-282
156	Vimelac	Lipid, Lysine, Threonin, Calcium, Phospho, Methionin, Cystein, Trytopan	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy ở lợn (lợn con)	CT-287
157	Pro-milk	Lysin, Methionin, Vitamin E, Cholin chloride, Kalcium, Magnesium, Canxi, Phospho	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn	CT-289
158	Vime-Đạm sữa	Lipid, Phospho, Calcium, Lysin, Methionin, Cholin, Trytophane, Threonin, Cystein, Vitamin E	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn	CT-290
159	Ketovet	Ketoprofen	Chai, lọ Ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít; 2, 5, 10ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt	CT - 291

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
160	Ampitryl 50	Sulfamethoxypyridazine	Ống, chai lọ	2; 5,10; 20; 50; 100; 120ml 250; 500 ml	Trị tiêu chảy phân trắng ở lợn con, THT, CRD, viêm phổi, xương mũi; viêm vú, tử cung; khớp, móng	CT-292
161	Vimetryl® 100	Enrofloxacin, L-arginin.	Ống Chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100; 120ml 250; 500 ml	Trị THT, PTH, hô hấp mãn tính, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm xoang mũi, phổi. Tiêu chảy do E.coli, thương hàn, hội chứng MMA	CT-295
162	Penstrep	Penicillin G *procaine Dihydro streptomicine	Chai, lọ	5,10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml;	Trị viêm khớp, viêm móng, vú, viêm âm đạo, viêm tử cung; Tụ huyết trùng, Đóng dấu, Ung khí thán, Lepto	CT-296
163	Aminovit	Thiamin, Riboflavin, D-panthenol, Nicotinamide, L-leusine, L- lysine, glutamic acide, L- valine, phenylalamin, isoleusine, methionin, tryptophan, Ca++	Chai/lọ, ống	5; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500ml 2; 5ml	Trị bệnh do mất nước, mất cân bằng điện giải, thiếu protein trong máu do sốt cao, ói mửa, tiêu chảy	CT-297
164	Ampiseptryl (Bột)	Ampicillin Sulfamethoxazol	Gói Xô	3; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh phân trắng lợn con; THT, PTH, CRD; viêm vú, tử cung, khớp	CT-2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
165	Trimesul 24%	Trimethoprim Sulfamethoxazol; Methionin	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh phân trắng lợn con; thương hàn, THT, CRD; các bệnh nhiễm trùng	CT-29
166	Ampiseptryl (dung dịch)	Ampicillin Sulfamethoxypyridazine; Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, đóng dấu, THT, phân trắng; viêm vú, tử cung, phổi, khớp trên lợn, bê, nghé. Trị THT, thương hàn, viêm xoang mũi trên gia cầm	CT-30
167	Lincoseptryl	Lincomycin Sulfamethoxazol; Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, THT, suyễn, sảy thai truyền nhiễm; viêm ruột, vú, tử cung, phổi cho trâu bò, lợn, dê cừu. Trị CRD, THT, viêm khớp, xoang mũi cho gà, vịt, ngan	CT-31
168	Erlicovet	Lincomycin, Erythromycin, Vitamin B_2, B_5, Folic acid	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị các chứng nhiễm trùng đường hô hấp cho gia súc, gia cầm	CT-57
169	Flugent 5 + 5	Gentamycin Lincomycin	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra	CT-136
170	Septryl-120	Trimethoprim Sulfamethoxazol	Ống, chai, lọ	2ml; 5, 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, THT, CRD, tiêu chảy phân trắng; viêm phổi, xoang mũi	CT-143

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
171	Tylenro 5 + 5	Tylosin Tobramycin	Ống Chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh THT, phó thương hàn; viêm đường hô hấp, tiêu hóa	CT-155
172	Genroflox	Gentamycin Trimethoprim	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh tiêu chảy do E.coli cho lợn. Trị thương hàn, bạch lỵ cho gia cầm	CT-156
173	ETS	Tylosin Spectinomycin, Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, C	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa cho gia cầm. Trị THT; viêm phổi, phế quản; nhiễm trùng máu; ho, khó thở cho trâu bò, lợn	CT-157
174	Tylenro 5 + 5	Tylosin Apramycin; Vit B_1, B_6	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg, 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp gia cầm: CRD, viêm khí quản, khẹt; suyễn lợn	CT-159
175	Kampico	Kanamycin Ampicillin	Chai/lọ	3; 6; 9; 12g	Trị THT, phó thương hàn, CRD; tiêu chảy do E.coli; viêm đường hô hấp	CT-162
176	Olavit	Oxytetracyclin Neomycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Đặc trị tiêu chảy cho lợn con, nâng cao đề kháng cho gà vịt, lợn	CT-165
177	Coli-Norgent	Colistin Gentamycin sulfate	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, viêm dạ dày, ruột ở gia súc; bệnh phân trắng, phân xanh ở gia cầm	CT-167

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
178	Erco-Sulfa	Erythromycin Colistin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị phân trắng, phân xanh; viêm khí quản ở gia cầm. Trị THT, thương hàn, viêm ruột - dạ dày ở gia súc	CT-169
179	Colenro	Colistin Dexamethasone	Ống, chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị viêm ruột, khớp, vú; THT, phó thương hàn, E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm.	CT-170
180	Colinorcin	Lincomycin Colistin sulfate	Ống, chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị THT, thương hàn, E.coli, tiêu chảy do viêm dạ dày-ruột. Trị viêm vú, khớp, âm đạo, tử cung	CT-172
181	Genta-Colenro	Gentamycin; Colistin; Dexamethasone	Ống, chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị CRD, viêm ruột, viêm rốn, bệnh phân xanh, viêm xoang mũi mãn, THT, thương hàn	CT-184
182	Norgent 300	Tylosin; Gentamycin; Dexamethasone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị CRD, viêm phổi, phế quản ở gia cầm; viêm dạ dày, ruột, THT, phó thương hàn, suyễn ở lợn	CT-190
183	Anti-CCRD (dung dịch)	Enrofloxacin Dexamethasone, Bromhexin	Chai/lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250ml; 500ml; 1lít; 5lít;	Trị các bệnh viêm đường hô hấp mãn, bệnh khẹc vịt, E.coli, THT, thương hàn ở gà, vịt, lợn	CT-197

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
184	Genta-Colenro	Gentamycin; Colistin; Dexamethasone; Vit B_1; B_6; PP	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, E.coli, thương hàn, viêm ruột, bệnh phân xanh - phân trắng ở gia cầm. Trị thương hàn, THT, E.coli viêm âm đạo - tử cung ở gia súc	CT-198
185	Trimesul	Sulfadimidin Trimethoprim	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, THT, thương hàn, E.coli, bạch lỵ cho gà vịt; trị THT, thương hàn, E.coli, viêm phổi, phế quản, ỉa chảy cho lợn	CT-200
186	Vime-Gavit	Tylosin; Colistin, Vit A, D_3, E, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, PP, K	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, xoang mũi, viêm rốn, bệnh bạch lỵ cho gia cầm	CT-204
187	Anti-CCRD (dạng bột)	Enrofloxacin; Dexamethasone; Bromhexin	Gói, xô	5; 10; 20; 0; 00; 200; 500g; 1; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, viêm phổi, viêm mũi truyền nhiễm, thương hàn, THT, E.coli	CT-210
188	Vime-S.E.C	Apramycin Sulfachloropyridazin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị các chứng chướng bụng, đầy hơi, viêm ruột ở gia súc, phân trắng lợn con. Trị THT, thương hàn, E.coli, phân trắng - phân xanh ở gia cầm	CT-219

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
189	Vime-C.T.C	Neomycin Sulfachloropyridazin; Atropin sulphat	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị đóng dấu lợn, THT, chướng bụng, phân trắng cho gia súc. Trị THT, thương hàn, phân trắng - phân xanh, phù đầu cho gia cầm và thỏ	CT-220
190	C.R.D Plus	Lincomycin Spectinomycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, viêm phổi, phế quản, xoang; các bệnh ghép với Mycoplasma gây tiêu chảy, phù đầu	CT-221
191	Vime-Coam	Colistin Ampicillin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị phó thương hàn; viêm ruột, khớp, móng; phù đầu cho gia súc. Trị thương hàn, bạch lỵ, phân xanh, E.coli, viêm xoang mũi cho gia cầm	CT-228
192	Vime-Cicep For Exp	Oxytetracyclin Cephalexin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm mũi, xoang, túi khí, viêm rốn ở gia cầm. Trị nhiệt thán, THT, thương hàn; viêm phổi, móng, khớp, đường tiết niệu cho trâu bò, lợn	CT-231
193	Vime-S.O.C	Spiramycin Colistin	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị E.coli, PTH, bạch lỵ; viêm ruột, âm đạo, tử cung, vú; viêm đường tiết niệu; ỉa chảy	CT-232

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
194	Vime-Coof	Kitasamycin; Colistin; Bromhexin; Lidocain	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, cúm, suyễn lợn, viêm đường hô hấp, tiêu hóa; bệnh phân trắng - phân xanh, thương hàn, E.coli	CT-233
195	Vime-Ratin	Spiramycine Gentamycin; Dexa	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm ruột, khớp; thương hàn, THT, CRD, phân trắng-phân xanh ở gia cầm. Trị PTH, THT, viêm phổi, vú, tử cung ở gia súc; suyễn lợn	CT-236
196	Vime-Kaneco	Kanamycine Neomycine	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, PTH, bệnh do E.coli; viêm phổi, đường tiết niệu, tử cung	CT-237
197	Enrosul	Sulfamethoxazole Trimethoprim; L-Arginin	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị PTH, THT, viêm đường hô hấp, dạ dày - ruột, bệnh do E.coli cho gia súc; Trị bạch lỵ, THT, thương hàn, phân xanh, viêm phổi cho gia cầm	CT-253
198	Vime-Dilog	Difloxacin; Vit A, D, E, B_1, B_2, B_6	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm phổi, khí quản, khớp, THT, ỉa chảy do E.coli, Salmonella. Nâng cao sức đề kháng	CT-263
199	Dilapat	Apramycin Atropin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh phân trắng lợn con, nhiễm độc máu do E.coli, bạch lỵ, nhiễm khuẩn do Salmonella	CT-264

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
200	Dilog	Difloxacin Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh ỉa chảy do E.coli, phân có máu, nhiễm khuẩn đường ruột, bệnh thương hàn, THT; viêm phổi, khí quản, sưng đầu, phù mặt	CT-265
201	Vime-CIPAM	Ampicillin Gentamycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị THT, thương hàn, bạch lỵ, phân xanh, bệnh do E.coli, viêm xoang cho gia súc. Trị PTH, phù đầu do E.coli, viêm ruột, khớp, móng cho gia súc	CT-268
202	Cephaflox	Cephalexin	Chai/lọ	2; 2,5; 5g	Trị viêm túi khí, xoang, dạ dày - ruột; bệnh THT ghép thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu ở gia cầm	CT-269
203	Difcotin	Difloxacin Dexamethasone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, thương hàn, phân trắng, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục cho gia súc. Trị viêm ruột, xoang mũi, phân xanh, bạch lỵ, THT, thương hàn cho gia cầm	CT-270
204	Vimesen	D- Alpha tocopherol, Sodium selenic	Ống, lọ	2; 5, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị các rối loạn do thiếu Vitamin E và Selenium, giảm tỷ lệ mắc bệnh MMA,	CT- 298

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
					tăng cường sức đề kháng trên heo, bê, nghé, cừu	
205	Goliver	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_5, B_{12}, PP, Sorbitol, Arginine, Methionin, Cystein	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Bổ gan, lợi mật, chống táo bón, giải độc trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT- 299
206	Tobra-Tylo	Tobramycin, Tylosin	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, âm đạo, tử cung, hội chứng MMA, trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT-300
207	Kamoxin-F	Kanamycin, Amoxicillin, Vitamin K_3	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-304
208	Vimerocin	Enrofloxacin, Vitamin C, Sorbitol	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-305
209	Vime-Cicep	Cephalexin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, da, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-306
210	Vime N.333	Norfloxacine, Vitamin C	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-307

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
211	V-200	Flumequin, Methionin	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-308
212	Amicin	Amikacin sulfate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu dục, viêm khớp, trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo.	CT-309
213	Rifery	Erythromycin, Rifampicin, L-Ascorbate-2-polyphosphate, D-α-tocopherol, Selenium	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan	CT-310
214	Vime-Frondog	Trifluoromethylsulfinylpyrazole	Ống, chai, can	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Phòng trị ve, rận, bọ chét trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	CT-311
215	Ceptifi Suspen	Ceftiofur, Phenylcarbinol, Butylated hydroxytoluene	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	CT-312
216	Aralis	Apramycin sulfate, Colistin sulfate, Atropine	Chai	5; 10; 20; 50; 60; 90; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5l.	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, chó, mèo	CT-313
217	Tiamulin	Tiamulin HF, Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, K_3	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm phổi, suyễn, viêm khí quản, viêm đại tràng, kiết lỵ trên heo, gà, vịt, ngan	CT-314

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
218	Vimetyl fort	Tylosin tartrate, Sulfadiazine	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy,, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, heo	CT-315
219	Diclofen	Diclofenac sodium	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm, giảm đau, giảm sốt, chứng đau bụng, co thắt cơ, kết hợp trong điều trị nhiễm khuẩn sốt cao trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo	CT-316
220	Vimectin	Ivermectin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo	CT-317
221	Cloprostenol	Cloprostenol, Metacresol	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Kích thích noãn, gây rụng trứng và động dục. Trị vô sinh, động dục ẩn, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo	CT-318
222	Tylofos	Tylosin tartrate, Fosfomycin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Fosfomycin gây ra trên gà	CT-319
223	Norgencin	Norfloxacin, Atropin	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5l	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, thương hàn, THT, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT-320

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
224	Vimecox (SPE3)	Sulfachloropyrazine, Diaveridin, Vitamin K	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị cầu trùng, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, TH, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan	CT-321
225	Genta-Tylo	Gentamycin, Tylosin tartrate	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm	CT-322
226	Vimegenco	Gentamycin, Colistin sulfate	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gia cầm	CT-323
227	Doxery	Doxycyclin, Erythromycin, Vitamin K	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT-324
228	Prozil fort	Acepromazine maleate, Atropin sulfate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó mèo, gà, vịt	CT-325
229	Doxyt	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm	CT-326

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
230	Genta-Tylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate, Dexamethasone	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt	CT-327
231	Vimax	Praziquantel	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị giun, sán trên chó, mèo, gia cầm	CT-330
232	Parasitol	Ivermectin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu	CT-331
233	Parasitol Concentrated	Ivermectin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu	CT-332
234	Ferlogen	Tylosin, Gentamycin, Iron	Ống Chai/lọ	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, bệnh thiếu máu kết hợp với viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi	CT-335
235	Vicox toltra suspension	Toltrazuril	Lọ, chai, can	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé	CT-336

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
236	Colamp	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin	CT-337
237	Vimelinspec	Lincomycin (HCl), Spectinomycin sulfate	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn, Mycoplasma gây ra	CT-338
238	Doxycin	Gentamycin (sulfate), Doxycyclin (hyclate)	Gói/Hộp Xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	CT-339
239	Vimectin 100	Ivermectin	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị nội ngoại ký sinh trên heo, trâu, bò, dê, cừu	CT-340
240	Amogen	Gentamycin (sulfate), Amoxycillin(trihydrate)	Ống, chai/lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo	CT-341
241	Florfen 300	Florfenicol	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CT-342
242	Amoco	Amoxycillin(trihydrate), Colistin sulfate	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu - sinh dục trên trâu, bò, heo	CT-343
243	Vime-Phosphan	Toldimfos sodium	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa phospho	CT-344

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
244	Tilmo-Vime 250	Tilmicosin (phosphate)	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị bệnh đường hô hấp do một số vi khuẩn gây ra trên bê, nghé, heo, gà	CT-345
245	Tilmo-Vime 300	Tilmicosin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, bệnh thối móng trên trâu, bò, cừu	CT-347
246	Tulavitryl	Tulathromycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CT-346
247	Tilmo-vime	Tilmicosin	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn sau cai sữa	CT-348
248	Marbovitryl 100	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin gây ra, trên trâu, bò, heo	CT-349
249	Bromhexine	Bromhexine	Túi, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	CT-350
250	Colistin	Colistin sulfat	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	CT-351

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
251	Vime-Lyte IV	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, Nicotinamide, Dexpanthenol, Cancium Chloride hexahydrate, Magnesium Sulphate heptahydrate, Potassium Chloride, L- Arginine Hydrochloride, L-Cysteine Hydrochloride monohydrate, Sodium glutamate monohydrate, L-Histidine Hydrochloride monohydrate, L-isoleusine, L-Leusine, L- lysine Hydrochloride, L-Methionine, DL-Tryptophane DL-Phenylalanine, L-Threonine, DL-Valine	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp cơ thể gia súc bị mất nước, mất dịch chất trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	CT-357
252	Albendazole 2,5%	Albendazole	Chai, can	10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, cừu	CT-352

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
253	Diclacox	Diclazuril	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, gà tây	CT-353
254	Vilazuril (Diclacox)	Diclazuril	Chai, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị bệnh cầu trùng gây bởi các chủng Eimeria trên cừu con, bê, nghé	CT-354
255	Bromhexine	Bromhexine HCl	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trên trâu, bò, heo	CT-355
256	Ketovet 100	Ketoprofen	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau ở ngựa, trâu, bò, heo	CT-356

(Xem tiếp Công báo số 271 + 272)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng